

KHAI THÁC ATLAT ĐỊA LÝ VIỆT NAM TRONG GIẢNG DẠY VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

1. Nội dung của Atlas Địa lí Việt Nam

1.1. Nội dung chính của Atlas

Atlas Địa lí Việt Nam là một tài liệu học tập hữu ích không chỉ đối với học sinh mà còn cả với giáo viên THPT được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1992. Sau nhiều lần tái bản Atlas Địa lí Việt Nam đã được cập nhật, bổ sung nâng cao về chất lượng khoa học, chất lượng in ấn và mỹ thuật.

Tính đến năm học 2008 – 2009 trên phạm vi cả nước đã hoàn thành việc thay SGK từ lớp 1 đến lớp 12 theo chương trình mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bám sát vào chương trình và SGK Địa lí phổ thông hiện hành, cuốn Atlas Địa lí Việt Nam đã được bổ sung, chỉnh lí. Ngoài việc cập nhật nội dung kiến thức và số liệu (chủ yếu đến năm 2007), trong Atlas có thêm một số trang (nội dung) như “Các hệ thống sông”; “Các nhóm và các loại đất chính”; “Thực vật và động vật”; “Kinh tế chung”; “Các ngành công nghiệp trọng điểm”; “Các vùng kinh tế trọng điểm”.

Nội dung chính của Atlas Địa lí Việt Nam bao gồm 29 trang (tính từ trang 2: “Kí hiệu chung” cho đến hết trang 30: “Các vùng kinh tế trọng điểm”) và được chia thành 3 phần, lần lượt từ cái chung đến cái riêng, từ Địa lí tự nhiên đến Địa lí kinh tế – xã hội... Cụ thể là:

Phần thứ nhất: Hành chính (giới thiệu về các đơn vị hành chính cấp tỉnh, thành phố của nước ta tính đến thời điểm năm 2008).

Phần thứ hai: Địa lí tự nhiên (bao gồm các thành phần của tự nhiên như địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, thực vật - động vật, khoáng sản và 3 miền tự nhiên. Riêng nội dung về địa chất ở trang 8 tuy không phải là địa lí tự nhiên, nhưng vẫn được đưa vào Atlas là để phục vụ cho các bài về Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ).

Phần thứ ba: Địa lí kinh tế – xã hội (gồm Địa lí dân cư – dân tộc; Địa lí kinh tế: kinh tế chung, các ngành kinh tế chủ yếu như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, giao thông, thương mại, du lịch và các vùng kinh tế với 7 vùng kinh tế cũng như 3 vùng kinh tế trọng điểm).

1.2. Nội dung từng trang của Atlas

1.2.1. Bản đồ “Hành chính” (trang 4, 5)

Bản đồ “Hành chính” trang 4, 5 Atlas Địa lí Việt Nam thể hiện sự toàn vẹn lãnh thổ của nước ta bao gồm: vùng đất, vùng biển và vùng trời rộng lớn. Với những nội dung cụ thể là:

- Vị trí địa lí của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á. Trong bản đồ phụ thể hiện nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào, Campuchia và vùng biển thuộc vịnh Thái Lan, phía đông và đông nam mở ra vùng Biển Đông rộng lớn với chiều dài đường bờ biển khoảng 3260km.

- Các đơn vị hành chính của Việt Nam bao gồm 63 tỉnh, thành phố với tổng diện tích là 331.150,4 km² (*Niên giám thống kê 2008*). Mỗi tỉnh trên bản đồ được thể hiện bằng một màu sắc riêng với kí hiệu tỉnh lỵ và tên tỉnh hoặc thành phố tương ứng.

- Hệ thống các điểm có chức năng hành chính bao gồm thủ đô, thành phố trực thuộc trung ương, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã... và các điểm dân cư khác.

- Trên bản đồ hành chính Việt Nam còn thể hiện hệ thống quốc lộ (quốc lộ 1A, quốc lộ 2, 3, 5, 7, 8, 9, 14, 22, 51...), cùng hệ thống sông lớn (hệ thống sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Đồng Nai, sông Mê Công...) tạo nên mối liên hệ giữa các tỉnh và khu vực trên phạm vi cả nước.

- Bảng diện tích, dân số của 63 tỉnh, thành phố (năm 2008).

1.2.2. Bản đồ “Hình thể” (trang 6, 7)

Trên bản đồ “Hình thể”, các nội dung được tập trung thể hiện là những nét khái quát về hình thể lãnh thổ Việt Nam:

Lãnh thổ phần đất liền nước ta nằm trong hệ tọa độ địa lí: điểm cực Bắc ở vĩ độ 23°23'B tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang; điểm cực Nam ở vĩ độ 8°34'B tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điểm cực Tây ở kinh độ 102°09'Đ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên và điểm cực Đông nằm ở kinh độ 109°24'Đ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Trên vùng biển, hệ tọa độ địa lí của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ 6°50'B và từ khoảng kinh độ 101°Đ đến trên 117°20'Đ tại Biển Đông.

Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

- *Vùng đất*: Vùng đất là toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta với tổng diện tích là 331.150,4 km². Nước ta có hơn 4600 km đường biên giới trên đất liền, trong đó đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc dài hơn 1400 km, đường biên giới Việt Nam - Lào dài gần 2100 km và đường biên giới Việt Nam - Campuchia dài hơn 1100 km. Đường bờ biển nước ta cong như hình chữ S, dài 3260 km, chạy từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang). Đường bờ

biển chạy dài theo đất nước đã tạo điều kiện cho 28 trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở nước ta có điều kiện trực tiếp khai thác những tiềm năng to lớn của Biển Đông. Nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn, nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và có hai quần đảo ở ngoài khơi trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà).

- *Vùng biển*: Vùng biển của nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Việt Nam có chủ quyền trên một vùng biển khá rộng, khoảng 1 triệu km² tại Biển Đông

- *Vùng trời*: Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian không giới hạn độ cao, bao trùm lên trên lãnh thổ nước ta; trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

Ngoài các nội dung trên, bản đồ hình thể còn thể hiện đặc điểm chung của địa hình Việt Nam là:

- *Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp*: Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích, làm cho thiên nhiên Việt Nam có đặc điểm chung là thiên nhiên của đất nước nhiều đồi núi. Đồi núi thấp chiếm ưu thế (hơn 85% diện tích của nước ta có độ cao dưới 1000m), núi cao trên 2000m chỉ chiếm khoảng 1% diện tích. Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích, tạo thành một dải hẹp ở Trung Bộ và mở rộng ở Bắc Bộ, Nam Bộ.

- *Hướng tây bắc - đông nam và hướng vòng cung là hướng sơn văn chính*. Hướng tây bắc - đông nam là hướng chính của các dãy núi vùng Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và các hệ thống sông lớn. Hướng vòng cung là hướng của các dãy núi, các sông của vùng núi Đông Bắc và là hướng chung của địa hình Trường Sơn Nam.

- *Địa hình Việt Nam rất đa dạng và phân chia thành các khu vực*: khu vực núi cao, khu vực núi trung bình, các sơn nguyên đá vôi, các cao nguyên, đồng bằng thấp...

1.2.3. Bản đồ "Địa chất khoáng sản" (trang 8)

Nội dung chính của bản đồ là thể hiện các thành tạo địa chất bao gồm: các loại đá theo tuổi, các đứt gãy kiến tạo, các thể xâm nhập macma, điều kiện địa chất Biển Đông, và sự phân bố các mỏ khoáng sản.

Các loại đá theo tuổi dựa theo thang địa tầng phản ánh tính liên tục của các giai đoạn phát triển lớp vỏ Trái Đất của nước ta. Với hệ thống phân vị được sử dụng trong Atlas lớn nhất là giới (giới Thái Cổ - Ackêôzôi; giới

Nguyên sinh - Prôtêrôzôi; giới Cổ sinh - Palêôzôi; giới Trung sinh - Mêzôzôi; giới Tân sinh - Kainôzôi); giới được chia ra các hệ (ki) và mỗi hệ lại được chia thành thống (thế); mỗi thống lại được chia ra nhiều thời. Các loại đá có tuổi khác nhau trong bản đồ được thể hiện bằng phương pháp nền chất lượng với các nền màu khác nhau kết hợp với kí hiệu chữ. Các đứt gãy kiến tạo được kí hiệu bằng phương pháp kí hiệu tuyến (theo đường).

BẢNG NIÊN BIỂU ĐỊA CHẤT

Giới (Đại)	Hệ (Kí)	Thống (Thế)	Kí hiệu	Thời gian cách đây (triệu năm)	Thời gian đã diễn ra (triệu năm)
Tân sinh (Kainôzôi) KZ	Đệ tứ (Q)	- Hôlôxen - Plêixtôxen muộn (trên) - Plêixtôxen giữa - Plêixtôxen sớm (dưới)	Q ₄ Q ₃ Q ₂ Q ₁	1,8	
	Nêôgen (N)	- Pliôxen - Miôxen	N ₂ N ₁	23	21,2
	Palêôgen (Pg)	- Ôligôxen - Êôxen - Palêôxen	P _{g3} P _{g2} P _{g1}	65	42
Trung Sinh (Mêzôzôi) MZ	Krêta (K)	- Krêta muộn (trên) - Krêta sớm (dưới)	K ₂ K ₁	145	80
	Jura (J)	- Jura muộn (trên) - Jura giữa - Jura sớm (dưới)	J ₃ J ₂ J ₁	200	55
	Triat (T)	- Triat muộn (trên) - Triat giữa - Triat sớm (dưới)	T ₃ T ₂ T ₁	250	50
	Pecmi (P)	- Pecmi muộn (trên) - Pecmi sớm (dưới)	P ₂ P ₁	300	50

Cổ sinh (Palêôzôi) PZ	Cacbon (C)	- Cacbon muộn (trên)	C ₃	360	60
		- Cacbon giữa	C ₂		
		- Cacbon sớm (dưới)	C ₁		
	Đêvon (D)	- Đêvon muộn (trên)	D ₃	416	56
		- Đêvon giữa	D ₂		
- Đêvon sớm (dưới)		D ₁			
Silua (S)	- Silua muộn (trên)	S ₂	444	28	
	- Silua sớm (dưới)	S ₁			
Ocdôvic (O)	- Ocdôvic muộn (trên)	O ₃	488	44	
	- Ocdôvic giữa	O ₂			
	- Ocdôvic sớm (dưới)	O ₁			
Cambri (ε)	- Cambri muộn (trên)	ε ₃	542	54	
	- Cambri giữa	ε ₂			
	- Cambri sớm (dưới)	ε ₁			
Nguyên sinh (Prôtêrôzôi) PR				Khoảng 2500	Khoảng 2000
Thái cổ (Ackêôzôi) AR				Khoảng 3500	1500

Giai đoạn Tiền Cambri ở Việt Nam được xem là giai đoạn hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ với các đá biến chất cổ nhất ở nước ta được phát hiện ở Kon Tum, Hoàng Liên Sơn có tuổi địa chất cách đây khoảng 2,5 tỉ năm. Giai đoạn Cổ kiến tạo là giai đoạn có tính chất quyết định đến lịch sử phát triển của tự nhiên nước ta. Đất đá của giai đoạn này rất cổ, có cả các loại trầm tích (trầm tích biển và trầm tích lục địa), magma và biến chất. Các đá trầm tích biển phân bố rộng khắp trên lãnh thổ, đặc biệt đá vôi tuổi Đêvon và Cacbon - Pecmi có nhiều ở miền Bắc. Tại một số vùng trũng sụt lún trên đất liền được bồi lấp bởi các trầm tích lục địa vào đại Trung sinh và hình thành nên các mỏ than ở Quảng Ninh, Quảng Nam; các đá cát kết, cuội kết màu đỏ sẫm ở khu vực Đông Bắc. Các hoạt động uốn nếp và nâng lên diễn ra ở nhiều nơi:

trong đại Cổ sinh là các địa khối thượng nguồn sông Chày, khối nâng Việt Bắc, địa khối Kon Tum; trong đại Trung sinh là các dãy núi có hướng tây bắc - đông nam ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, các dãy núi có hướng vòng cung ở Đông Bắc và khu vực núi cao ở Nam Trung Bộ. Kèm theo các hoạt động uốn nếp tạo núi và sụt võng là các đứt gãy, động đất có các loại đá macma xâm nhập và macma phun trào như granit, riôlit, andêzit cùng các khoáng sản quý như: đồng, sắt, thiếc, vàng, bạc, đá quý... Giai đoạn Tân kiến tạo là giai đoạn cuối cùng trong lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên nước ta và còn được kéo dài cho đến ngày nay.

Các mỏ khoáng sản trên bản đồ được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu với các kí hiệu có hình dạng khác nhau, màu sắc khác nhau và kí hiệu chữ. Các mỏ chỉ được thể hiện sự phân bố mà không thể hiện trữ lượng.

Bên cạnh các nội dung trên Atlas còn thể hiện thang biểu địa chất các giai đoạn, thời kì và đặc điểm phát triển địa chất Việt Nam, bao gồm các giai đoạn Tiền Cambri, giai đoạn Cổ kiến tạo, giai đoạn Tân Kiến tạo với các thời kì tương ứng là: thời kì hình thành móng kết tinh vỏ lục địa; thời kì hình thành lớp phủ Cratôn lục địa; thời kì Indôxini; thời kì Yên Sơn và thời kì Himalaya.

1.2.4. Bản đồ “Khí hậu” (trang 9)

Bản đồ “Khí hậu” trong Atlas Địa lí Việt Nam được thiết kế với 7 bản đồ có thể sử dụng phối hợp với nhau.

- Bản đồ khí hậu chung thể hiện các yếu tố khí tượng, các miền và các vùng khí hậu.

+ Hai miền khí hậu được xác định bằng ranh giới màu xanh đậm và chữ B – N. Các vùng khí hậu được kí hiệu bằng phương pháp nền chất lượng và ranh giới được xác định bằng các đường nét đứt nhỏ.

▪ Miền khí hậu phía Bắc có ranh giới phía Nam là dãy Bạch Mã (gần 16°B) có mùa đông lạnh, tương đối ít mưa, nửa cuối mùa đông ẩm ướt, mùa hè nóng và mưa nhiều. Miền khí hậu này phân hóa thành 4 vùng khí hậu khác nhau bao gồm vùng khí hậu: Tây Bắc Bộ, Đông Bắc Bộ, Trung và Nam Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

▪ Miền khí hậu phía Nam có ranh giới từ dãy Bạch Mã trở vào có khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ cao quanh năm với một mùa mưa và mùa khô tương phản sâu sắc. Bao gồm các vùng khí hậu: Nam Trung Bộ; Tây Nguyên; Nam Bộ.

+ Trên bản đồ, biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa thể hiện bằng phương pháp biểu đồ định vị. Các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa được thể hiện trên cùng

một biểu đồ và các biểu đồ này được đặt vào vị trí các trạm được lựa chọn tiêu biểu cho từng vùng khí hậu.

+ Chế độ gió (hướng gió, tần suất) được biểu hiện bằng phương pháp biểu đồ định vị với biểu đồ hoa gió tháng 1 (màu xanh) và tháng 7 (màu đỏ). Các loại gió (gió mùa hạ, gió mùa đông, gió Tây khô nóng) và bão được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu đường chuyển động bởi các vectơ (mũi tên) thể hiện các loại gió và bão kèm theo màu sắc và hình dạng của vectơ.

- Các bản đồ nhiệt độ lượng mưa được thể hiện ở tỉ lệ 1: 18.000.000, bằng phương pháp nền số lượng. Bản đồ lượng mưa thể hiện lượng mưa trung bình năm, tổng lượng mưa từ tháng XI - IV, tổng lượng mưa từ tháng V - X. Bản đồ nhiệt độ thể hiện nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng I và nhiệt độ trung bình tháng VII.

1.2.5. Bản đồ "Các hệ thống sông" (trang 10)

Bản đồ "Các hệ thống sông" thể hiện lưu vực chín hệ thống sông lớn trên cả nước bao gồm: sông Hồng, sông Thái Bình, sông Ki Cùng - Bằng Giang; sông Mã; sông Cà; sông Thu Bồn; sông Ba (Đà Rằng); sông Đồng Nai; sông Mê Công (Cửu Long) và các hệ thống sông khác. Trên bản đồ cũng thể hiện các trạm thủy văn trên một số sông tiêu biểu như: trạm Hà Nội (trên sông Hồng), trạm Cùng Sơn (trên sông Đà Rằng), trạm Mỹ Thuận (trên sông Tiền) và trạm Cần Thơ (trên sông Hậu).

Ngoài bản đồ các hệ thống sông lớn, trang 10 còn có biểu đồ thể hiện tỉ lệ diện tích lưu vực các hệ thống sông lớn (thông qua biểu đồ có thể thấy ba lưu vực có diện tích lớn nhất nước ta là sông Hồng; sông Đồng Nai và sông Mê Công) và biểu đồ lưu lượng nước trung bình sông Hồng, sông Đà Rằng và sông Mê Công đại diện cho chế độ nước của 3 khu vực Bắc - Trung - Nam ở nước ta.

1.2.6. Bản đồ "Các nhóm và các loại đất chính" (trang 11)

Trên bản đồ trang 11, các nhóm đất và các loại đất chính được thể hiện bằng phương pháp nền chất lượng. Mỗi vùng mang một nền màu tương ứng với 1 loại đất. Ở bản đồ này, các loại đất được chia thành hai nhóm chính: nhóm đất feralit (bao gồm đất feralit trên đá badan, đất feralit trên đá vôi, đất feralit trên các loại đá khác) và nhóm đất phù sa (bao gồm: đất xám trên phù sa cổ, đất phèn, đất phù sa sông, đất mặn và đất cát biển) và nhóm đất khác và núi đá.

Bên cạnh bản đồ phân bố các nhóm và các loại đất chính, bản đồ còn thể hiện 4 phẫu diện đất điển hình ở Việt Nam là: đất feralit trên đá phiến sét; đất phù sa sông; đất feralit trên đá badan và đất mặn.

1.2.7. Bản đồ “Thực vật và động vật” (trang 12)

Trên bản đồ trang 12, các thảm thực vật được thể hiện bằng phương pháp vùng phân bố tương ứng với các loại rừng và thảm thực vật có trên lãnh thổ. Ngoài ra bản đồ còn thể hiện các vườn quốc gia, các khu dự trữ sinh quyển thế giới bằng phương pháp kí hiệu. Theo hệ thống phân hạng của Việt Nam thì vườn quốc gia là một khu vực trên đất liền hoặc trên biển được Nhà nước ra quyết định thành lập nhằm bảo vệ một hay nhiều hệ sinh thái đặc biệt, chưa hoặc mới bị tác động nhẹ do hoạt động của con người, bảo vệ các loài động - thực vật đặc hữu có nguy cơ bị tiêu diệt và cảnh quan đẹp. Vườn quốc gia được phân thành 3 phân khu: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu hành chính - dịch vụ; Khu dự trữ sinh quyển thế giới (KDTSQTG) là khu bảo vệ các vùng tự nhiên điển hình thuộc chương trình "Con người và sinh quyển - MAB" do UNESCO đưa ra từ năm 1971. Mục đích của KDTSQTG kết hợp hài hoà giữa lợi ích phát triển kinh tế - xã hội - văn hoá của con người với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. KDTSQTG là nơi có tài nguyên thiên nhiên đặc sắc được bảo tồn nhưng vẫn được phép khai thác hợp lí. Quy định phân vùng của KDTSQTG tạo cho hoạt động bảo tồn, nghiên cứu khoa học, phát triển kinh tế, giáo dục bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Đến năm 2009, ở Việt Nam có 8 KDTSQTG đó là: Cát Bà, Đồng bằng sông Hồng, Tây Nghệ An, Cần Giờ, Cát Tiên, khu biển Kiên Giang, Đất Mũi, Cù Lao Chàm.

Sự phân bố động vật trên bản đồ được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu, chẳng hạn như voi phân bố chủ yếu ở khu vực biên giới Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên; cá thu phân bố chủ yếu ở khu vực biển phía Nam...

Ngoài các nội dung trên, trang 12 còn trình bày bản đồ phân khu địa lí động vật với tỉ lệ 1: 18.000.000. Sáu khu động vật (khu Đông Bắc, khu Tây Bắc, khu Bắc Trung Bộ, khu Trung Trung Bộ, khu Nam Trung Bộ, khu Nam Bộ) được thể hiện bằng phương pháp nền chất lượng.

1.2.8. Bản đồ “Các miền tự nhiên” (trang 13 và trang 14)

Các miền tự nhiên được biểu hiện trên bản đồ là: miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Nội dung được thể hiện trong bản đồ các miền tự nhiên là địa hình (bao gồm các yếu tố: hướng, độ cao) và yếu tố có liên quan chặt chẽ với địa hình là sông ngòi. Địa hình trên bản đồ được thể hiện bằng phương pháp đường bình độ kết hợp với phương pháp phân tầng độ cao nhằm làm nổi bật sự khác nhau của các bậc địa hình; các ngọn núi được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu

điểm hình tam giác kèm với trị số độ cao. Trên bản đồ còn thể hiện rõ phần bờ biển, phần thềm lục địa và các đảo, quần đảo ven bờ thuộc các miền tự nhiên này.

Ngoài bản đồ địa hình, các trang 13, 14 còn thể hiện 3 lát cắt: A – B, C – D (trang 13), A – B (trang 14) thể hiện các hướng cắt địa hình, độ cao cũng như các dạng địa hình đặc trưng của từng miền.

1.2.9. Bản đồ “Dân số” (trang 15)

Nội dung chủ yếu của bản đồ này là thể hiện mật độ dân số, các đô thị theo quy mô dân số và cấp đô thị; các biểu đồ thể hiện tình hình dân số Việt Nam qua các năm (bao gồm dân số thành thị và nông thôn), cơ cấu dân số theo giới tính và theo độ tuổi, cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế.

- Mật độ dân số được biểu hiện bằng phương pháp nền số lượng. Các thang mật độ dân số được lựa chọn (mật độ càng thấp thì màu càng nhạt, mật độ càng cao thì màu càng đậm) phản ánh đặc điểm phân bố của dân cư Việt Nam. Dân cư tập trung chủ yếu ở đồng bằng, thưa thớt ở trung du, miền núi. ở đồng bằng tập trung khoảng 75% dân số, mật độ dân số cao. ở vùng trung du, miền núi mật độ dân số thấp hơn nhiều so với đồng bằng.

- Trên nền mật độ dân số, các đô thị được thể hiện theo quy mô dân số và cấp đô thị. Phương pháp thể hiện các đô thị là phương pháp kí hiệu với dạng kí hiệu hình học. Quy mô dân số của các đô thị được thể hiện thông qua kích thước và hình dạng kí hiệu với bậc thang số lượng cấp bậc quy ước. Cấp đô thị được thể hiện theo kiểu chữ từ đô cấp đặc biệt đến các đô thị loại 1, 2, 3, 4. Chẳng hạn, thông qua kiểu chữ chúng ta nhận dạng được Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, quy mô dân số trên 1 triệu người; Đà Nẵng là đô thị loại 1, quy mô dân số dưới 1 triệu người; Biên Hòa, Quy Nhơn... là đô thị loại 2 nhưng Biên Hòa có quy mô dân số trên 500.000 người còn Quy Nhơn có quy mô dân số dưới 500.000 người.

1.2.10. Bản đồ “Dân tộc” (trang 16)

Nội dung chính thể hiện trên bản đồ là cộng đồng các dân tộc Việt Nam thông qua sự phân bố của các dân tộc theo các ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ. Ngoài ra trên bản đồ còn có bảng số liệu các dân tộc ở Việt Nam.

Các nhóm ngôn ngữ được đặt trong các ngữ hệ và được thể hiện trên bản đồ bằng phương pháp nền chất lượng. Mỗi nhóm ngôn ngữ được biểu hiện bằng một màu khác nhau. Ví dụ, ngữ hệ H'Mông - Dao được thể hiện bằng màu cam,

ngữ hệ Nam Đảo là màu đỏ đậm... Các nhóm ngôn ngữ trên bản đồ thể hiện bằng phương pháp vùng phân bố trên các phạm vi lãnh thổ nhất định.

1.2.11. Bản đồ “Kinh tế chung” (trang 17)

Nội dung chính thể hiện các đặc điểm chung của nền kinh tế Việt Nam và sự phân hóa theo các vùng lãnh thổ bao gồm: GDP bình quân tính theo đầu người của các tỉnh năm 2007; quy mô và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các trung tâm kinh tế; các vùng kinh tế; biểu đồ GDP và tốc tăng trưởng GDP qua các năm; cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế.

GDP bình quân đầu người theo từng tỉnh năm 2007 được thể hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram). Từ bản đồ này có thể thấy GDP bình quân đầu người cao nhất thuộc về một số tỉnh của vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Các tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có GDP bình quân đầu người thấp nhất cả nước.

- Các trung tâm kinh tế theo quy mô và cơ cấu GDP được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu. Phương pháp này cho phép định vị chính xác vị trí của các trung tâm kinh tế, đồng thời thể hiện được cả quy mô và cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của từng trung tâm kinh tế. Quy mô của các trung tâm kinh tế được tính theo giá trị GDP thông qua 4 bậc quy ước: dưới 10 nghìn tỉ đồng; 10 - 15 nghìn tỉ đồng; 15 - 100 nghìn tỉ đồng và trên 100 nghìn tỉ đồng. Còn cơ cấu GDP theo 3 khu vực kinh tế là nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

- 7 vùng kinh tế có ranh giới xác định với kí hiệu chữ số La Mã lần lượt từ I đến VII bao gồm: I - Trung du và miền núi Bắc Bộ; II - Đồng bằng sông Hồng; III - Bắc Trung Bộ; IV - Duyên hải Nam Trung Bộ; V - Tây Nguyên; VI - Đông Nam Bộ; VII - Đồng bằng sông Cửu Long.

- Ngoài ra, ở trong trang 17 còn có biểu đồ kết hợp (cột - đường) thể hiện quy mô GDP và tốc độ tăng trưởng của kinh tế giai đoạn 2000 - 2007 và biểu đồ miền thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế.

1.2.12. Bản đồ “Nông nghiệp chung” (trang 18)

Nội dung trên bản đồ thể hiện các yếu tố hiện trạng sử dụng đất, các vùng nông nghiệp, chuyên môn hóa sản xuất của các vùng nông nghiệp với sự phân bố các cây trồng và vật nuôi chính; cùng biểu đồ phụ thể hiện giá trị sản xuất với cơ cấu giá trị sản xuất các ngành trong nông nghiệp.

- Hiện trạng sử dụng đất trên bản đồ “Nông nghiệp chung” được thể hiện bằng phương pháp vùng phân bố với nền màu khác nhau. Mỗi nền màu thể

hiện một loại đất khác nhau bao gồm: đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm; đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả; đất lâm nghiệp có rừng; đất mặt nước nuôi trồng thủy sản; đất phi nông nghiệp.

- Cây trồng, vật nuôi được thể hiện trực quan bằng phương pháp vùng phân bố với các kí hiệu cây, con được khái quát hóa cao theo 7 vùng. Ví dụ: cây chè và con trâu là cây trồng vật nuôi chủ yếu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, cây lúa và con lợn là thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, cây cà phê và cây cao su là cây trồng chính của Tây Nguyên...

- 7 vùng nông nghiệp có ranh giới xác định với kí hiệu chữ số La Mã lần lượt từ I đến VII bao gồm: I - Trung du và miền núi Bắc Bộ; II - Đồng bằng sông Hồng; III - Bắc Trung Bộ; IV - Duyên hải Nam Trung Bộ; V - Tây Nguyên; VI - Đông Nam Bộ; VII - Đồng bằng sông Cửu Long.

1.2.13. Bản đồ “Nông nghiệp” (trang 19)

Nội dung thể hiện trên các bản đồ “Nông nghiệp” trang 19 đề cập tới hai nhóm ngành chính là trồng trọt (lúa, cây công nghiệp) và chăn nuôi.

- Bản đồ lúa (năm 2007) thể hiện các nội dung về diện tích và sản lượng lúa theo từng tỉnh, diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực. Diện tích và sản lượng lúa được thể hiện bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ (Cartodiagram) với biểu đồ cột. Trong đó biểu đồ cột màu xanh thể hiện diện tích, 1mm chiều cao biểu đồ tương ứng với 50.000 ha; cột màu cam thể hiện sản lượng lúa, 1mm chiều cao biểu đồ tương ứng với 100.000 tấn. Thông qua đó có thể tính được diện tích và sản lượng lúa của từng tỉnh. Diện tích trồng lúa so với diện tích cây lương thực được thể hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram). Từ bản đồ này có thể nhận định được các vùng trọng điểm lúa (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long), các tỉnh có sản lượng lúa lớn nhất (Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Long An)... Ngoài ra trong bản đồ còn có 2 biểu đồ: giá trị sản xuất cây lương thực trong tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt; diện tích và sản lượng lúa cả nước qua các năm.

- Bản đồ cây công nghiệp (năm 2007) thể hiện các nội dung về diện tích cây công nghiệp hàng năm và lâu năm. Diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm theo từng tỉnh được thể hiện bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ trong đó cột màu vàng thể hiện diện tích cây hàng năm, cột màu đỏ gạch thể hiện diện tích cây lâu năm, 1mm chiều cao biểu đồ tương ứng với 5.000ha. Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng diện tích gieo trồng theo từng tỉnh được biểu hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram).

Nền màu càng đậm, tỉ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp càng cao. Nội dung thứ hai thể hiện sự phân bố của một số loại cây công nghiệp lâu năm như như chè, hồ tiêu, cà phê, cao su... và các cây công nghiệp hàng năm như mía, lạc, bông, thuốc lá... Ngoài ra trong bản đồ còn có 2 biểu đồ: giá trị sản xuất cây công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt; diện tích thu hoạch và sản lượng cà phê, cao su, điều của cả nước năm 2007.

- Bản đồ chăn nuôi (năm 2007) đề cập đến hai nội dung chính là số lượng gia súc, gia cầm theo từng tỉnh và sản lượng thịt hơi xuất chuồng của các tỉnh tính theo đầu người. Số lượng gia súc, gia cầm được thể hiện bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ (Cartodiagram), với các biểu đồ cột và biểu đồ nửa tròn. Độ cao của các cột biểu hiện số lượng trâu, số lượng bò và số lượng lợn; độ lớn của biểu đồ nửa tròn biểu hiện số lượng gia cầm theo đơn vị tỉnh. Thông qua các đơn vị quy ước (1mm chiều cao biểu đồ ứng với 50.000 con trâu bò, 200.000 con lợn và các quy ước kích thước lớn nhỏ khác nhau của biểu đồ nửa tròn) có thể tính được số lượng gia súc và gia cầm của từng tỉnh. Nội dung thứ hai là sản lượng thịt hơi xuất chuồng của các tỉnh tính theo đầu người được thể hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram). Nền màu càng đậm thì bình quân số sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên đầu người càng cao. Ngoài ra trong bản đồ còn có 2 biểu đồ: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp; cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi qua các năm.

1.2.14. Bản đồ "Lâm nghiệp và thủy sản" (trang 20)

Nội dung của bản đồ thể hiện hai ngành lâm nghiệp và thủy sản bao gồm: tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh, quy mô giá trị sản xuất lâm nghiệp của các tỉnh, diện tích rừng của cả nước qua các năm; giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản; sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng của các tỉnh và thành phố, các bãi cá, bãi tôm và sản lượng thủy sản của cả nước qua các năm.

- Tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh được thể hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram) với 5 cấp độ màu khác nhau tính theo đơn vị %. Màu càng đậm thì tỉ lệ diện tích càng cao. Giá trị sản xuất lâm nghiệp của các tỉnh, thành phố được thể hiện bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ (Cartodiagram) với quy ước: 1mm chiều cao biểu đồ ứng với 20 tỉ đồng.

- Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng được thể hiện bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ (Cartodiagram) với biểu đồ cột. Cột màu xanh thể hiện sản lượng thủy sản nuôi trồng, cột màu đỏ thể hiện sản lượng thủy sản khai thác. Dựa vào các đơn vị quy ước, có thể tính được giá trị sản lượng đánh bắt

của từng tỉnh (với quy ước: 1mm chiều cao biểu đồ ứng với 5.000 tấn). Trên bản đồ này sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng của các tỉnh, thành phố có sự chênh lệch lớn nên ở một số địa phương sản lượng không thể hiện theo đúng tỉ lệ mà có sự phi tỉ lệ hoặc ngắt quãng với giá trị được biểu hiện trên đầu cột. Các bãi cá, bãi tôm được biểu hiện bằng phương pháp vùng phân bố. Tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản so với tổng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo từng tỉnh được thể hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram) với 6 cấp độ màu khác nhau. Màu càng đậm thì tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản càng cao.

1.2.15. Bản đồ “Công nghiệp chung” (trang 21)

Nội dung chủ yếu của trang bản đồ thể hiện những đặc điểm chung của công nghiệp Việt Nam và sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp.

- Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước được thể hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram) với 6 cấp độ màu khác nhau tính theo đơn vị %. Màu càng đậm thì giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước càng cao.

- Các trung tâm công nghiệp, các điểm công nghiệp theo giá trị sản xuất được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu. Phương pháp này cho phép định vị chính xác vị trí địa lí của các trung tâm và các điểm công nghiệp, đồng thời thể hiện được cả quy mô và cơ cấu ngành của từng trung tâm công nghiệp. Quy mô của các trung tâm công nghiệp được tính theo giá trị sản xuất công nghiệp thông qua 4 bậc quy ước: dưới 9 nghìn tỉ đồng; 9 – 40 nghìn tỉ đồng; 40 – 120 nghìn tỉ đồng và trên 120 nghìn tỉ đồng. Trong các vòng tròn còn có kí hiệu thể hiện các ngành công nghiệp được biểu hiện bằng các kí hiệu hình học và kí hiệu trực quan. Thông qua các bậc và kí hiệu này, người đọc có thể thấy được sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp:

+ Ở Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất trong cả nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp với các hướng chuyên môn hoá khác nhau lan toả theo các tuyến giao thông huyết mạch. Đó là hướng Hải Phòng – Hạ Long – Cẩm Phả (cơ khí – khai thác than), Đáp Cầu – Bắc Giang (vật liệu xây dựng, phân hoá học), Đông Anh – Thái Nguyên (cơ khí, luyện kim), Việt Trì - Lâm Thao (hoá chất – giấy), Hoà Bình – Sơn La (thủy điện), Nam Định – Ninh Bình – Thanh Hoá (dệt – may, điện, xi măng).

+ Ở Nam Bộ hình thành một dải công nghiệp, trong đó nổi lên các trung tâm công nghiệp hàng đầu của nước ta như Thành phố Hồ Chí Minh (lớn nhất

cả nước về giá trị sản xuất công nghiệp), Biên Hoà, Vũng Tàu và Thủ Dầu Một. Hướng chuyên môn hoá ở đây rất đa dạng, trong đó có một vài ngành công nghiệp tương đối non trẻ, nhưng lại phát triển mạnh như khai thác dầu khí, sản xuất điện từ khí.

+ Dọc Duyên hải miền Trung, ngoài Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp quan trọng nhất còn có một số trung tâm khác (Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang...).

- Ngoài ra, ở trang 21 còn có biểu đồ cột thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2000 – 2007 và hai biểu đồ tròn phản ánh cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghiệp (năm 2000 và 2007).

1.2.16. Bản đồ “Các ngành công nghiệp trọng điểm” (trang 22)

Bản đồ này bao gồm ba nhóm ngành: công nghiệp năng lượng; công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- Nội dung chính thể hiện trên bản đồ công nghiệp năng lượng là các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, các nhà máy thủy điện đang xây dựng, các mỏ than, mỏ dầu đang khai thác, hệ thống trạm và đường dây tải điện (500 KV, 220KV) và đường ống dẫn khí. Trên bản đồ, ngoài hệ thống đường dây tải điện và đường ống dẫn khí được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu tuyến, các đối tượng còn lại đều được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu. Ngoài ra còn có các biểu đồ: thể hiện sản lượng khai thác dầu thô, than sạch, sản lượng điện và tỉ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp năng lượng trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Đây là những nội dung thể hiện rõ thêm sự phát triển của ngành công nghiệp năng lượng Việt Nam.

- Bản đồ công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm thể hiện các trung tâm công nghiệp của ngành theo quy mô giá trị sản xuất với 4 cấp: rất lớn, lớn, vừa, nhỏ. Các ngành công nghiệp chế biến chính trên bản đồ được biểu diễn bằng các kí hiệu trực quan với 6 ngành chế biến chính. Ngoài ra bản đồ còn thể hiện giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm qua các năm; tỉ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm so với toàn ngành công nghiệp.

- Bản đồ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thể hiện các trung tâm công nghiệp của ngành theo quy mô giá trị sản xuất với 4 cấp: rất lớn, lớn, vừa, nhỏ. Các ngành sản xuất chính trên bản đồ được biểu diễn bằng các kí hiệu trực quan với 4 ngành sản xuất chính. Ngoài ra bản đồ còn thể hiện giá trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng qua các năm; tỉ trọng giá

trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng so với so với toàn ngành công nghiệp.

1.2.17. Bản đồ “*Giao thông*” (trang 23)

Nội dung chủ yếu của bản đồ thể hiện các loại hình giao thông ở nước ta bao gồm đường sắt, đường ô tô, đường biển, đường hàng không... và các công trình phục vụ giao thông như sân bay, bến cảng... Các loại hình giao thông được thể hiện trên bản đồ theo phương pháp kí hiệu dạng đường (tuyến); các sân bay, bến cảng được thể hiện theo phương pháp kí hiệu.

Thông qua bản đồ này, có thể thấy rằng ngành giao thông ở nước ta phát triển khá toàn diện, với nhiều tuyến đường huyết mạch trên phạm vi cả nước như: Quốc lộ 1 chạy suốt từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) đến Năm Căn (Cà Mau) dài 2300 km, là tuyến đường xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta, nối các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và hầu hết các trung tâm kinh tế lớn của nước ta; Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội.-Tp. Hồ Chí Minh) dài 1726 km, chạy theo chiều dài đất nước, gần như song song với Quốc lộ 1A, tạo nên một trục giao thông quan trọng theo hướng Bắc - Nam. Ngoài ra còn có thể khai thác về sự phân bố của các cảng biển và cụm cảng quan trọng như: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn - Vũng Tàu với các tuyến đường hàng hải quốc tế; hoặc các sân bay có ý nghĩa quốc tế (sân bay Nội Bài, Cát Bi, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, ...) và các sân bay nội địa (Điện Biên Phủ, Vinh...) với các tuyến bay trong nước và quốc tế; các cửa khẩu quốc tế (Móng Cái, Lào Cai, Lao Bảo, Mộc Bài...).

1.2.18. Bản đồ “*Thương mại*” (trang 24)

Trang 24 có hai bản đồ là bản đồ “Thương mại” tỉ lệ 1: 9.000.000 và bản đồ “Ngoại thương” tỉ lệ 1: 180.000.000.

- Bản đồ “Thương mại” tập trung phản ánh hai nội dung chính. Thứ nhất là tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tỉnh tính theo đầu người được thể hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram) với 5 cấp độ khác nhau, màu càng đậm thì giá trị càng cao. Thứ hai là giá trị xuất - nhập khẩu theo từng tỉnh được thể hiện bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ (Cartodiagram) với biểu đồ cột bao gồm cột màu xanh thể hiện giá trị xuất khẩu và cột màu đỏ thể hiện giá trị nhập khẩu, với giá trị quy ước trong bản đồ: 1mm chiều cao biểu đồ tương ứng với 60 triệu đôla Mỹ.

- Bản đồ “Ngoại thương” thể hiện kim ngạch xuất - nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước và vùng lãnh thổ bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ (Cartodiagram) với biểu đồ hình tròn theo bậc thang quy ước màu xanh là giá

trị xuất khẩu, màu đỏ là giá trị nhập khẩu bao gồm giá trị dưới 1 tỉ đô la Mỹ, từ 1- 2 tỉ đôla Mỹ, từ 2 - 4 tỉ đôla Mỹ, từ 4 - 6 tỉ đôla Mỹ và trên 6 tỉ đôla Mỹ.

- Ngoài ra còn có các nội dung phụ của hai bản đồ này. Đó là: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1995 – 2007; Cơ cấu giá trị hàng xuất - nhập khẩu của nước ta năm 2007; Tình hình xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2000 - 2007.

1.2.19. Bản đồ “Du lịch” (trang 25)

Nội dung của bản đồ thể hiện các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn của nước ta bằng phương pháp kí hiệu trên nền bản đồ địa hình theo phân tầng độ cao. Các trung tâm du lịch được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu với các vòng tròn có kích thước lớn thể hiện trung tâm du lịch quốc gia (Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh); các trung tâm du lịch vùng được biểu hiện bằng các vòng tròn có bán kính nhỏ hơn (Hải Phòng, Hạ Long, Vinh, Nha Trang, Đà Lạt, Vũng Tàu, Cần Thơ...). Các tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) với tư cách như là điểm du lịch được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu tượng trưng. Ngoài ra trên bản đồ còn có các biểu đồ thể hiện số lượng khách và doanh thu từ du lịch, cơ cấu khách du lịch quốc tế phân theo khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ nhằm làm rõ hơn thực trạng hoạt động của ngành du lịch nước ta trong giai đoạn 1995 - 2007.

1.2.20. Bản đồ “Các vùng kinh tế” (trang 26, 27, 28, 29)

Từ trang 26 đến trang 29, Atlas thể hiện 7 vùng kinh tế của nước ta với tỉ lệ thống nhất là 1: 3.000.000. Cụ thể là:

- Trang 26: 2 vùng (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng);
- Trang 27: 1 vùng (Bắc Trung Bộ);
- Trang 28: 2 vùng (Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên);
- Trang 29: 2 vùng (Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long).

Đối với mỗi vùng đều có 2 bản đồ: tự nhiên và kinh tế (năm 2007). Bản đồ tự nhiên thể hiện các thành phần của tự nhiên trong đó chủ yếu là địa hình, thủy văn, sinh vật (các bãi cá) và khoáng sản. Bản đồ kinh tế (năm 2007) phản ánh hiện trạng sử dụng đất (nền bản đồ) và các trung tâm kinh tế, các ngành kinh tế chủ yếu; các cửa khẩu quốc tế, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển. Ngoài ra còn có nội dung phụ: biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của mỗi vùng, biểu đồ cột thể hiện tỉ trọng GDP của từng vùng so với GDP cả nước ở thời điểm năm 2007.

1.2.21. Bản đồ “Các vùng kinh tế trọng điểm” (trang 30)

Nội dung chính thể hiện trên bản đồ bao gồm vị trí, giới hạn và đặc điểm kinh tế (chủ yếu là công nghiệp) của 3 vùng kinh tế trọng điểm ở nước ta.

Các bản đồ và biểu đồ ở bên trái của trang Atlas thể hiện các yếu tố khái quát về 3 vùng kinh tế trọng điểm so với cả nước. Vị trí, giới hạn của các vùng kinh tế trọng điểm được thể hiện trên bản đồ tỉ lệ 1: 12.000.000; mỗi vùng kinh tế được thể hiện bằng 1 màu sắc khác nhau. Cùng với bản đồ là hệ thống các biểu đồ thể hiện tương quan của 3 vùng kinh tế trọng điểm so với cả nước thông qua các chỉ tiêu: GDP bình quân đầu người, dân số, diện tích, tỉ trọng GDP của các vùng trong 2 năm 2000 và 2007.

Các bản đồ và biểu đồ ở bên phải của trang Atlas thể hiện cụ thể đặc điểm kinh tế của từng vùng kinh tế trọng điểm. Bản đồ của mỗi vùng kinh tế trọng điểm thể hiện 2 nội dung chính là GDP bình quân đầu người phân theo tỉnh và các trung tâm công nghiệp của các vùng kinh tế trọng điểm. GDP bình quân đầu người phân theo tỉnh được biểu hiện bằng phương pháp đồ giải (Cartogram) với 6 cấp độ màu khác nhau tính theo đơn vị triệu đồng/người. Màu càng đậm thì giá trị GDP tính theo bình quân theo đầu người phân theo tỉnh của các vùng kinh tế trọng điểm càng cao. Các trung tâm công nghiệp được thể hiện bằng phương pháp kí hiệu định vị chính xác tại các tỉnh với quy mô, cơ cấu ngành được thể hiện thông qua kích thước vòng tròn và các kí hiệu rõ ràng trên bản đồ. Ngoài ra, bản đồ cũng thể hiện một số yếu tố khác như: cảng biển, sân bay, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, các di sản văn hóa thế giới... bằng phương pháp kí hiệu. Cùng với bản đồ thể hiện 3 vùng kinh tế trọng điểm là 3 biểu đồ thể hiện giá trị và cơ cấu GDP của từng vùng phân theo khu vực kinh tế.

2. Kỹ năng khai thác Atlas Địa lí Việt Nam

Kỹ năng khai thác bản đồ nói chung và Atlas Địa lí Việt Nam nói riêng là kỹ năng cơ bản của môn Địa lí. Nếu không nắm vững kỹ năng này thì khó có thể hiểu và giải thích được các sự vật, hiện tượng địa lí, đồng thời cũng rất khó tự mình tìm tòi các kiến thức Địa lí khác. Do vậy, việc rèn luyện kỹ năng làm việc với bản đồ nói chung, Atlas Địa lí Việt Nam nói riêng là không thể thiếu khi học môn Địa lí.

- Khi làm việc với Atlas Địa lí Việt Nam, cần phải :
 - + Hiểu hệ thống kí hiệu bản đồ (trang 2 của Atlas).
 - + Nhận biết, chỉ và đọc được tên các đối tượng địa lí trên bản đồ.
 - + Xác định phương hướng, khoảng cách, vĩ độ, kinh độ, kích thước, hình thái và vị trí các đối tượng địa lí trên lãnh thổ.

- + Mô tả đặc điểm đối tượng trên bản đồ.
- + Xác định các mối liên hệ không gian trên bản đồ.
- + Xác định các mối quan hệ tương hỗ và nhân - quả thể hiện trên bản đồ.
- + Mô tả tổng hợp một khu vực, một bộ phận lãnh thổ (vị trí địa lí, địa hình, khí hậu, thủy văn, đất đai, thực vật, động vật, dân cư, kinh tế).

- Để khai thác các kiến thức địa lí có hiệu quả từ tập Atlas Địa lí Việt Nam, cần lưu ý việc khai thác và sử dụng thông tin ở từng trang như sau:

+ Đối với trang 2 của Atlas Địa lí Việt Nam: cần hiểu được ý nghĩa, cấu trúc, đặc điểm của Atlas; nắm chắc các kí hiệu chung.

+ Đối với các trang bản đồ trong Atlas Địa lí Việt Nam:

Cần phải xác định được vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ, vùng kinh tế; nêu đặc điểm của các đối tượng địa lí (đất, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản, dân cư, dân tộc); trình bày sự phân bố các đối tượng địa lí, như: khoáng sản, đất, địa hình, dân cư, trung tâm công nghiệp, mạng lưới giao thông, đô thị,...; giải thích sự phân bố các đối tượng địa lí; phân tích mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí, phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên với nhau (khí hậu và sông ngòi, đất và sinh vật, cấu trúc địa chất và địa hình,...), giữa các yếu tố tự nhiên và kinh tế, dân cư và kinh tế, kinh tế và kinh tế, tự nhiên - dân cư và kinh tế,...; đánh giá các nguồn lực phát triển ngành và vùng kinh tế; trình bày tiềm năng, hiện trạng phát triển của một ngành, lãnh thổ; phân tích mối quan hệ giữa các ngành và các lãnh thổ kinh tế với nhau; so sánh các vùng kinh tế; trình bày tổng hợp các đặc điểm của một lãnh thổ.

Trong nhiều trường hợp, phải sử dụng kết hợp (hay “chồng xếp”) các trang bản đồ Atlas để trình bày về một lãnh thổ địa lí cụ thể. Ví dụ, câu hỏi dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam để viết một báo cáo ngắn đánh giá điều kiện tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế của một vùng hoặc một tỉnh. Để làm được câu này, phải sử dụng các trang bản đồ hành chính, hình thể, địa chất và khoáng sản, khí hậu, đất, thực vật và động vật, các miền tự nhiên...

- Khi phân tích, hoặc đánh giá một đối tượng địa lí, cần tái hiện từ vốn tri thức địa lí đã có vào việc đọc các trang Atlas. Về đại thể, có thể dựa vào một số gợi ý sau đây:

+ *Vị trí địa lí, phạm vi của lãnh thổ (thường là vùng kinh tế, hoặc một đơn vị hành chính)*

- Vị trí của lãnh thổ: tiếp giáp với những vùng lãnh thổ nào.
- Diện tích và phạm vi lãnh thổ.

- Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí và diện tích lãnh thổ đối với phát triển kinh tế - xã hội.

+ Địa chất

- Sơ lược về lịch sử phát triển địa chất (những nét tổng quát về lịch sử kiến tạo đã diễn ra trong lãnh thổ, từ cổ nhất đến trẻ nhất).

- Đặc điểm và phân bố các loại đá (xét theo nguồn gốc phát sinh: magma, biến chất, trầm tích ; tỉ lệ các loại đá: loại chủ yếu, loại thứ yếu; tuổi của đá: Nguyên sinh (PR), Cổ sinh (PZ), Trung sinh (MZ), Tân sinh (KZ).

- Đặc điểm về cấu trúc kiến tạo (các đới kiến tạo, các tầng cấu tạo theo niên đại).

+ Khoáng sản

- Khoáng sản năng lượng (trữ lượng, chất lượng, phân bố).

- Kim loại (trữ lượng, chất lượng, phân bố).

- Phi kim loại (trữ lượng, chất lượng, phân bố).

+ Địa hình

- Những đặc điểm chính của địa hình (tỉ lệ diện tích các loại địa hình và sự phân bố của chúng; hướng nghiêng của địa hình (đông, tây, nam, bắc), các bậc địa hình (chia theo độ cao tuyệt đối), tính chất cơ bản của địa hình.

- Một số mối quan hệ giữa địa hình với các nhân tố khác: địa hình với vận động kiến tạo, địa hình với nham thạch, địa hình với kiến trúc địa chất (uốn nếp, đứt gãy...), địa hình với khí hậu.

- Các khu vực địa hình (khu vực núi: sự phân bố, diện tích, đặc điểm chung, sự phân chia thành các khu vực nhỏ hơn; khu vực đồi: sự phân bố, diện tích, đặc điểm chung, các tiểu khu, vùng; khu vực đồng bằng: sự phân bố, diện tích, tính chất, các tiểu khu (nếu có).

- Ảnh hưởng của địa hình tới phân bố dân cư và phát triển kinh tế - xã hội.

+ Khí hậu

- Các nét đặc trưng về khí hậu : bức xạ mặt trời, số giờ nắng (trong năm, ngày dài nhất, ngắn nhất), bức xạ tổng cộng (đơn vị: kcal/cm²/năm), cân bằng bức xạ (đơn vị: kcal/cm²/năm), độ cao Mặt Trời và ngày, tháng Mặt Trời qua thiên đỉnh.

- Xác định kiểu khí hậu với những đặc trưng cơ bản (kiểu khí hậu như : khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hạ nóng và mưa nhiều; hoặc khí hậu á xích đạo, nóng quanh năm, mùa mưa kéo dài, mùa khô

ngắn nhưng sâu sắc; những chỉ số khí hậu, thời tiết cơ bản như: nhiệt độ trung bình năm, tổng nhiệt độ, biên độ nhiệt, cơ chế hoàn lưu gió, số đợt frông lạnh, số lần có dải hội tụ nhiệt đới, tháng nóng nhất, tháng lạnh nhất, lượng mưa trung bình năm, phân bố lượng mưa theo thời gian và không gian, tính chất mưa.

- Tính chất theo mùa của khí hậu (sự khác biệt giữa các mùa).
- Ảnh hưởng của khí hậu tới sản xuất (đặc biệt là sản xuất nông nghiệp) và đời sống (tác động tích cực, tác động tiêu cực).

- Các miền hoặc vùng khí hậu.

+ Thủy văn

- Mạng lưới sông ngòi.
- Đặc điểm chính của sông ngòi: mật độ dòng chảy, tính chất sông ngòi (hình dạng lưu vực, độ uốn khúc, hướng dòng chảy, độ dốc lòng sông...), chế độ nước, môđun lưu lượng ($l/s/km^2$), hàm lượng phù sa.

- Các sông lớn trên lãnh thổ (nơi bắt nguồn, nơi chảy qua, hướng chảy, chiều dài, các phụ lưu, chi lưu, diện tích lưu vực, độ dốc lòng sông, nham góc chảy qua, chế độ nước, hàm lượng phù sa).

- Giá trị kinh tế (giao thông, thủy lợi, thủy sản, công nghiệp...). Các vấn đề khai thác, cải tạo, bảo vệ sông ngòi.

+ Thổ nhưỡng

- Đặc điểm chung (các loại thổ nhưỡng, đặc điểm của thổ nhưỡng, phân bố thổ nhưỡng).

- Các nhân tố ảnh hưởng (đá mẹ, địa hình, khí hậu, sinh vật,...).

- Các vùng thổ nhưỡng chủ yếu. Trong mỗi vùng, nêu các loại đất chính, đặc tính (độ phì, độ pH, thành phần cơ giới, độ tơi xốp...), diện tích, sự phân bố, giá trị sử dụng, hướng cải tạo, bồi dưỡng.

- Hiện trạng sử dụng đất: cơ cấu diện tích các loại đất phân theo giá trị kinh tế, diện tích đất bình quân đầu người, hiện trạng sử dụng và hướng khai thác hợp lý.

+ Tài nguyên sinh vật

- Thực vật: tính phong phú, đa dạng hay nghèo nàn về số lượng loài, về cấu trúc thực bì (nguyên sinh, thứ sinh, các tầng thực vật...), tỉ lệ che phủ rừng, sự phân bố, đặc điểm các kiểu thảm thực vật.

- Động vật: các loại động vật hoang dã và giá trị của chúng, các vườn quốc gia (khu bảo tồn thiên nhiên hoặc khu dự trữ sinh quyển thế giới...), mức độ khai thác và các biện pháp bảo vệ.

+ *Các miền tự nhiên*

- Vị trí địa lí.
- Đặc điểm tự nhiên (địa chất và khoáng sản, địa hình, khí hậu, sông ngòi, đất, thực và động vật).

- Một số vấn đề về khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

+ *Dân cư và dân tộc*

- Biến động dân số: quy mô dân số, tốc độ gia tăng tự nhiên của dân số qua các năm.

- Cơ cấu sinh học (theo giới tính và độ tuổi).

- Dân tộc: 54 thành phần dân tộc và sự phân bố theo lãnh thổ (theo ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ).

- Phân bố dân cư: mật độ dân số, phân bố dân cư theo lãnh thổ.

- Lao động và sử dụng lao động (hiện trạng phân bố lao động trong các ngành kinh tế...).

+ *Quản cư*

- Các loại hình cư trú chính (đô thị, nông thôn).

- Trong mỗi loại hình, nêu đặc điểm cư trú, hoạt động kinh tế chủ yếu của dân cư.

+ *Đô thị*

- Quy mô dân số.

- Phân cấp đô thị.

- Chức năng đô thị.

- Phân bố theo lãnh thổ.

+ *Công nghiệp*

- Vai trò và điều kiện phát triển (hoặc nguồn lực).

- Tình hình phát triển.

- Cơ cấu ngành công nghiệp (cơ cấu theo thành phần kinh tế, cơ cấu theo ngành - chú ý tới các ngành công nghiệp trọng điểm; cơ cấu lãnh thổ).

- Các phân ngành công nghiệp (tình hình phát triển và phân bố).
- Phân bố công nghiệp: các trung tâm công nghiệp (phân theo giá trị sản xuất, cơ cấu ngành của mỗi trung tâm) và các điểm công nghiệp.

+ *Nông nghiệp:*

- Vai trò và điều kiện phát triển.
- Tình hình phát triển.
- Sự phân bố.
- Các vùng nông nghiệp.

Ngành trồng trọt

- Tỉ trọng của ngành trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp.
- Sự phát triển và phân bố của các loại cây trồng chính. Đối với mỗi loại cây trồng, cần trình bày rõ tỉ trọng của nó trong tổng diện tích canh tác (hay gieo trồng), diện tích, năng suất, sản lượng, địa bàn tập trung sản xuất.
- Các vùng chuyên canh: Đối với mỗi vùng, cần làm rõ về vị trí địa lí, quy mô (diện tích, lao động), cây trồng và vật nuôi chính (số lượng, tỉ lệ so với toàn vùng và toàn tỉnh, tốc độ phát triển, địa bàn tiêu thụ).

Ngành chăn nuôi

- Vai trò, điều kiện phát triển.
- Sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.
- Các loại vật nuôi (mục đích chính của chăn nuôi, số lượng, phân bố).

Ngành thủy sản

- Vai trò, điều kiện phát triển, các ngư trường.
- Các ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản (tình hình phát triển và phân bố).

Ngành lâm nghiệp

- Vai trò và điều kiện phát triển.
- Tình hình khai thác lâm sản.
- Bảo vệ rừng và trồng rừng.

+ *Du lịch*

- Tài nguyên du lịch tự nhiên (vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới, di sản thiên nhiên, hang động, nước khoáng, bãi biển, thắng cảnh).

- Tài nguyên du lịch nhân văn (di sản văn hoá thế giới vật thể và phi vật thể, di tích lịch sử, cách mạng, kiến trúc, nghệ thuật, lễ hội truyền thống, làng nghề cổ truyền, dân tộc và các phong tục tập quán).

- Tình hình phát triển (số lượng khách, cơ cấu khách, doanh thu...).
- Các trung tâm du lịch quốc gia và vùng.

+ *Giao thông vận tải*

- Vai trò và điều kiện phát triển.
- Các loại hình vận tải.
- Các tuyến đường giao thông chính (đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không).
- Các đầu mối giao thông, các cảng (sông, biển), sân bay và chức năng, vai trò của chúng.

+ *Thương mại*

- Nội thương (tình hình phát triển và phân bố).
- Ngoại thương (tình hình phát triển, cơ cấu xuất - nhập khẩu, thị trường).

+ *Các vùng kinh tế*

- Vị trí địa lí.
- Quy mô (lãnh thổ, dân số).
- Nguồn lực phát triển (tài nguyên thiên nhiên, dân cư và lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng, đường lối chính sách phát triển).
- Quy mô và cơ cấu GDP của vùng, các ngành kinh tế chủ yếu trong vùng.
- Hướng chuyên môn hoá và các sản phẩm hàng hóa.

+ *Các vùng kinh tế trọng điểm*

- Quy mô (lãnh thổ, dân số).
- Quá trình hình thành và phát triển.
- Hiện trạng và phương hướng phát triển.

- Làm việc với Atlas Địa lí Việt Nam, cũng cần chú ý đến việc phân tích các lát cắt, biểu đồ, số liệu... Đây được coi là các thành phần bổ trợ nhằm làm rõ, hoặc bổ sung những nội dung mà các bản đồ trong Atlas không thể trình bày rõ được. Thí dụ, các biểu đồ ở bản đồ “Du lịch” (trang 20) bổ sung thêm nội dung tình hình phát triển và cơ cấu khách du lịch quốc tế của nước ta. Hoặc đối với

bản đồ “ Các miền tự nhiên” (trang 13 - 14), các lát cắt địa hình trở thành minh chứng rất trực quan về hướng nghiêng và hình thái địa hình của từng miền).

3. Hướng dẫn khai thác cụ thể theo một số chủ điểm chính

3.1. Vị trí địa lí

Câu 1. Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và kiến thức đã có, hãy nêu vị trí địa lí nước ta và ảnh hưởng của nó đến đặc điểm tự nhiên cũng như đến phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 4 + 5, trang 6 + 7.

1. Đặc điểm

- Lãnh thổ toàn vẹn của nước ta bao gồm ba bộ phận: phần đất liền, phần biển rộng lớn và vùng trời. Phần lãnh thổ trên đất liền của nước ta có đặc điểm:

- Nằm ở rìa đông nam của lục địa Á - Âu (quan sát bản đồ "Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á" ở trang 4 hoặc sử dụng bản đồ "Ngoại thương" ở trang 24), phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía đông, đông nam giáp Biển Đông.

- Giới hạn hệ tọa độ:

+ Điểm cực Bắc: tại Lũng Cú (tỉnh Hà Giang). Có thể chi tiết hơn là ở vĩ tuyến $23^{\circ}23'N$, tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

+ Điểm cực Nam: tại Xóm Mũi (tỉnh Cà Mau). Có thể chi tiết hơn là ở vĩ tuyến $8^{\circ}34'N$, tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

+ Điểm cực Đông: tại bán đảo Hòn Gốm (tỉnh Khánh Hòa). Có thể chi tiết hơn là ở kinh tuyến $109^{\circ}24'E$, tại bán đảo Hòn Gốm, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

+ Điểm cực Tây: tại Apachai (tỉnh Điện Biên). Có thể chi tiết hơn là ở kinh tuyến $102^{\circ}9'E$, trên núi Pulasan tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên.

- Đường bờ biển nước ta cong như hình chữ S, dài 3260 km, chạy từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang). Đường bờ biển chạy dài theo đất nước đã tạo điều kiện cho 28 trong số 63 tỉnh, thành phố ở nước ta có điều kiện trực tiếp khai thác những tiềm năng to lớn của Biển Đông.

- Vùng biển của nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa. Việt Nam có chủ quyền trên một vùng biển rộng khoảng 1 triệu km^2 tại Biển Đông.

- Nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn, nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và có hai quần đảo ở ngoài khơi trên Biển Đông là quần đảo Hoàng Sa (thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (thuộc tỉnh Khánh Hoà).

2. Thuận lợi

a. Đối với tự nhiên

- Nằm ở vị trí rìa đông của bán đảo Đông Dương, nước ta nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới nửa cầu Bắc do đó thiên nhiên nước ta mang đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt, ẩm cao. Bởi vậy thảm thực vật nước ta bốn mùa xanh tốt, khác hẳn với cảnh quan hoang mạc như một số nước cùng vĩ độ ở Tây Nam Á và Bắc Phi.

- Cũng do nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu Á, khu vực gió mùa điển hình trên thế giới, nên khí hậu nước ta có hai mùa rõ rệt: mùa đông bớt nóng và khô, mùa hạ nóng và mưa nhiều.

- Nước ta giáp Biển Đông là nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt và ẩm, nên chịu ảnh hưởng sâu sắc của Biển Đông. Biển Đông đã tăng cường tính ẩm cho nhiều khối khí trước khi ảnh hưởng đến lãnh thổ phần đất liền.

- Nước ta nằm ở nơi giao nhau của hai vành đai sinh khoáng lớn trên thế giới là vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải nên có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú đặc biệt là các loại khoáng sản năng lượng và kim loại màu. Đây là cơ sở để phát triển một nền công nghiệp đa ngành, trong đó có nhiều ngành công nghiệp trọng điểm và mũi nhọn.

- Nằm ở nơi giao thoa giữa các luồng di cư của nhiều luồng động vật và thực vật thuộc các khu hệ sinh vật khác nhau khiến cho tài nguyên sinh vật nước ta rất phong phú.

- Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ (kéo dài theo chiều Bắc – Nam, hẹp ngang theo chiều Đông – Tây) đã tạo nên sự phân hoá đa dạng của tự nhiên thành các vùng tự nhiên khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam, giữa đồng bằng với miền núi, ven biển và hải đảo.

b. Đối với việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và quốc phòng

*** Về kinh tế**

- Nằm ở ngã tư đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế, đầu mút của tuyến đường bộ xuyên á nên nước ta có điều kiện phát triển nhiều loại hình giao thông, thuận lợi trong việc phát triển quan hệ ngoại thương với các nước trong và ngoài khu vực. Việt Nam còn là cửa ngõ mở lối ra biển của Lào, Đông Bắc Thái Lan, Campuchia và Tây Nam Trung Quốc.

- Vị trí này có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút đầu tư nước ngoài.

** Về văn hoá - xã hội*

- Việt Nam nằm ở nơi giao thoa các nền văn hoá khác nhau, nên có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá - xã hội và mối giao lưu lâu đời với các nước trong khu vực. Điều đó góp phần làm giàu bản sắc văn hoá, kể cả kinh nghiệm sản xuất trên cơ sở một nền văn hoá chung nhưng đa dạng về hình thức biểu hiện.

- Vị trí trên cũng điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước, nhất là các nước trong khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc.

** Về chính trị và quốc phòng*

- Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á - một khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.

- Biển Đông của nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa sống còn trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước.

3. Khó khăn

- Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa thiếu ổn định, sự phân mùa của khí hậu và thủy văn, tính thất thường của thời tiết, các tai biến thiên nhiên (bão, lũ, hạn hán, sâu bệnh ...) thường xuyên xảy ra, gây nhiều thiệt hại đến sản xuất và đời sống.

- Nước ta diện tích không lớn, nhưng có đường biên giới trên bộ và trên biển kéo dài. Hơn nữa Biển Đông chung với nhiều nước. Vì thế, việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ cần hết sức chú trọng.

- Sự năng động của các nước trong và ngoài khu vực đã đặt nước ta vào một tình thế vừa phải hợp tác cùng phát triển vừa phải cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới trong điều kiện nền kinh tế còn chậm phát triển.

3.2. Địa lí tự nhiên

Câu 2. Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam (trang 8, 26 – 29)*, hãy nêu đặc điểm của một số loại đá xuất hiện trong thang địa tầng cổ nhất trên lãnh thổ nước ta. Xác định trên bản đồ những vùng có thang địa tầng đó. Vị trí của chúng có mối liên hệ gì với vị trí của các mảng nền cổ đã được học.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 8.

Từ bảng chú giải của bản đồ tỉ lệ 1: 6.000.000 có thể thấy các địa tầng trong bảng chú giải được xếp theo trình tự hình thành muộn hơn thì xếp ở trên, chính vì vậy ô kí hiệu địa tầng nằm dưới cùng có tuổi cổ nhất ở nước ta. Đó là địa tầng thuộc giới Ackêôzôi - thống dưới hệ Ocrôvic.

- Đặc điểm của các loại đá có trong địa tầng này (dựa vào nội dung bảng chú giải): Các thành tạo biến chất tạo móng kết tinh vỏ lục địa, gồm các đá biến chất của các đá trầm tích phun trào nguyên sinh có tuổi Ackêôzôi - Ocrôvic sớm.

- Các vùng có địa tầng thuộc giới Ackêôzôi - thống dưới hệ Ocrôvic trên lãnh thổ nước ta là:

+ Vùng dọc thung lũng trung lưu sông Hồng (hiện nay là các dãy Hoàng Liên Sơn và Con Voi).

+ Vùng thượng nguồn sông Chảy.

+ Vùng thượng và trung lưu sông Mã.

+ Vùng thung lũng sông Nậm Mỏ (phía Tây Nghệ An).

+ Vùng núi Bạch Mã và phần phía Tây.

+ Vùng Bắc Tây Nguyên.

- Sự liên hệ với các mảng nền cổ: Các vùng đó tương ứng với các mảng nền cổ Hoàng Liên Sơn, Việt Bắc, Sông Mã, Pu Hoạt và khối nền cổ Kon Tum.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, trình bày đặc điểm địa hình miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 6 + 7, trang 13.

1. Khái quát vị trí địa lí

Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nằm ở phía tả ngạn sông Hồng, phía bắc giáp Trung Quốc, phía đông và đông nam giáp vịnh Bắc Bộ, phía tây và nam giáp miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

2. Đặc điểm chung của địa hình

- Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ bao gồm hai bộ phận địa hình chính là đồi núi và đồng bằng.

- Dạng địa hình miền núi chiếm phần lớn (hoặc 2/3) diện tích của miền.
- Hướng nghiêng chung của địa hình của miền là hướng tây bắc - đông nam do vào thời kì Tân kiến tạo phần phía bắc, tây bắc được nâng lên cao trong khi phần phía nam, đông nam lại là vùng sụt lún.

3. Đặc điểm từng dạng địa hình

*** Miền núi:**

- Đồi núi chiếm khoảng 2/3 diện tích toàn miền.
- Đồi núi phân bố ở phía bắc.
- Đồi núi của miền chủ yếu là đồi núi thấp, độ cao trung bình chủ yếu dưới 1000m, bộ phận núi có độ cao trên 1500m chiếm tỉ lệ diện tích rất nhỏ, phân bố ở phía bắc (vùng sơn nguyên Hà Giang, sơn nguyên Đồng Văn...).

- Hướng các dãy núi:

Các dãy núi trong miền có hai hướng:

+ Hướng vòng cung: là hướng núi chính của miền, thể hiện rõ nét qua 4 cánh núi là Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều. Hướng vòng cung của các cánh núi này được giải thích là do trong quá trình hình thành chịu tác động của khối núi vòm sông Chảy (hay khối Việt Bắc). Cũng do càng về phía đông, đông nam, cường độ nâng yếu dần nên độ cao của các cánh núi này cũng giảm dần.

+ Hướng tây bắc - đông nam được thể hiện rõ nét qua hướng của dãy núi Con Voi. Hướng núi của dãy Con Voi là do chịu tác động định hướng của khối nền cổ Hoàng Liên Sơn.

- Đặc điểm hình thái địa hình: các núi trong miền chủ yếu là núi già trẻ lại, các núi ở đây chủ yếu có đỉnh tròn, sườn thoải. Ngoài ra trong miền đồi núi của miền còn xuất hiện các dạng địa hình cacxtơ, lòng chảo, các cánh đồng giữa núi.

*** Miền đồng bằng:**

- Đồng bằng của miền chiếm khoảng 1/3 diện tích toàn miền.
- Đồng bằng phân bố ở phía nam, đông nam của miền, trong đó lớn nhất là đồng bằng Bắc Bộ.

- Đồng bằng có dạng tam giác châu điển hình ở nước ta với đỉnh là Việt Trì và cạnh đáy kéo dài từ ven biển phía nam Quảng Ninh đến Ninh Bình.

- Đồng bằng Bắc Bộ được hình thành do hai hệ thống sông lớn nhất phía Bắc là hệ thống sông Hồng và hệ thống sông Thái Bình bồi đắp (Ngoài ra có

thể kể đến một số đồng bằng ở ven biển Quảng Ninh do các sông nhỏ ở đây bồi đắp...).

- Một số nét đặc điểm về hình thái: đặc điểm nổi bật của địa hình đồng bằng trong miền là bị chia cắt bởi một hệ thống đê vì thế phần đất trong đê không được bồi đắp hàng năm; mặc dù không bị ngập nước vào mùa lũ nhưng trong đồng bằng vẫn có một số vùng địa hình trũng thường xuyên bị ngập nước. Ngoài ra ở rìa phía bắc và phía nam của đồng bằng còn xuất hiện dạng địa hình đồi núi sót (ở Hải Dương, Ninh Bình...).

- Hướng mở rộng, phát triển của đồng bằng: hàng năm đồng bằng vẫn tiến ra biển ở phía đông nam với tốc độ khá nhanh (có nơi lên đến 100m) do lượng phù sa các sông mang theo lớn, thềm lục địa nông và thoải.

* Thêm lục địa: nông và rộng (thể hiện qua các đường đẳng sâu và một số điểm độ sâu).

Câu 4. Căn cứ vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và kiến thức đã có, hãy phân tích tác động của địa hình của miền tự nhiên Tây Bắc và Bắc Trung Bộ tới đặc điểm của sông ngòi.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 10, trang 13.

Địa hình là nhân tố rất quan trọng của tự nhiên. Điều đó được thể hiện ở chỗ địa hình làm nền và tác động mạnh tới các yếu tố khác, trong đó có sông ngòi.

- Hướng nghiêng của địa hình (tây bắc - đông nam) và hướng núi (tây bắc - đông nam và tây - đông) có tác động lớn trong việc quy định hướng sông, làm cho sông ngòi trong vùng chảy theo 2 hướng chính:

+ Hướng tây bắc - đông nam: Sông Đà, sông Mã, sông Cả.

+ Hướng tây - đông: Sông Đại, sông Bến Hải, sông Bồ.

- Địa hình có độ dốc lớn (do không có bộ phận chuyển tiếp) nên độ dốc của sông ngòi cũng lớn (đặc biệt là ở Bắc Trung Bộ).

- Địa hình núi tập trung ở phía tây, tây bắc kết hợp với hình dáng lãnh thổ làm chiều dài sông có sự phân hóa:

+ Tây Bắc: sông dài, diện tích lưu vực lớn.

+ Bắc Trung Bộ: sông nhỏ, ngắn, dốc.

- Địa hình là nhân tố quan trọng làm chế độ nước sông (mùa lũ) có sự phân hóa theo không gian:

Tây Bắc: sông có mùa lũ từ tháng 5 đến tháng 10, trùng với mùa mưa trên phần lớn lãnh thổ nước ta.

+ Bắc Trung Bộ: sông có mùa lũ từ tháng 8 đến tháng 12 (do ảnh hưởng của dãy Trường Sơn gây ra hiện tượng phơn trong mùa hạ và đón gió Đông Bắc gây mưa vào mùa thu - đông).

- Địa hình có độ dốc lớn (kết hợp với cấu trúc nham thạch cứng) nên khả năng bồi lấp phù sa ở vùng hạ nguồn hạn chế.

Câu 5. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, hãy so sánh đặc điểm địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 13.

1. Khái quát vị trí, giới hạn của hai miền

- Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ: nằm ở tả ngạn sông Hồng, giáp Trung Quốc phía bắc, vịnh Bắc Bộ phía đông và đông nam, giáp miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ở phía tây và phía nam.

- Tây Bắc và Bắc Trung Bộ: giáp Trung Quốc phía Bắc, giáp miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ phía đông, giáp Biển Đông phía đông, giáp miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ phía nam, giáp Lào phía tây.

2. Giống nhau

- Có đủ các dạng địa hình: núi cao, đồi, đồng bằng, thềm lục địa.

- Địa hình 2 miền đều được trẻ lại do vận động Tân sinh.

- Có dải đồng bằng ven biển mới được hình thành do phù sa sông, biển do đó nhìn chung hướng nghiêng của địa hình là thấp dần ra biển.

- Địa hình có sự phân bậc rõ nét, bị cắt xẻ bởi mạng lưới sông ngòi khá dày do các vận động địa chất kết hợp với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Đồng bằng hàng năm vẫn tiếp tục phát triển do là những đồng bằng mới được hình thành từ kỉ Đệ Tứ.

3. Khác nhau

* Đối với bộ phận đồi núi:

- *Độ cao* địa hình đồi núi ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ thấp hơn so với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Dẫn chứng:

+ Nền địa hình chung của Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có độ cao trung bình dưới 500m trong các núi ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chủ yếu cao trên 500m.

+ Vùng Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chỉ có một bộ phận nhỏ núi cao trên 2000m ở gần biên giới Việt - Trung như: Pu Tha Ca (2274m); Kiều Liêu Ti (2402m) trong khi đó ở vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có rất nhiều đỉnh núi cao trên 2000m ở dãy Hoàng Liên Sơn và Trường Sơn Bắc như: Phanxipăng (3143m); Phu Luông (2985m); Rào Cỏ (2236m)...

- *Độ dốc và độ cắt xẻ* của địa hình miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ cao hơn so với miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. (Dẫn chứng: Qua lát cắt A - B (ở khu vực Đông Bắc), lát cắt C - D (ở khu Tây Bắc) và vùng núi Trường Sơn Bắc cao, hiểm trở cạnh Biển Đông).

Giải thích: Vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có địa hình núi cao hơn, độ dốc lớn hơn và độ cắt xẻ cao hơn là do trong quá trình vận động địa chất của vỏ Trái Đất, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là một bộ phận của địa máng Việt - Lào nên chịu tác động mạnh của hoạt động nâng lên; vùng Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nằm ở rìa của khối nền Hoa Nam vững chắc nên các hoạt động nâng lên ở đây yếu hơn so với vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

- *Hướng núi:*

+ Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có hướng núi chủ yếu là các cánh cung mở rộng về phía bắc, quay bẻ lùi ra biển và chụm đầu lại ở khối núi Tam Đảo (như các cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều). Trong miền cũng có một dãy núi chạy theo hướng tây bắc - đông nam đó là dãy Con Voi (nằm ngay sát tả ngạn sông Hồng).

+ Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có các dãy núi chủ yếu chạy theo hướng tây bắc - đông nam (như Hoàng Liên Sơn, Tam Điệp, Trường Sơn Bắc).

Giải thích: Do trong quá trình hình thành lãnh thổ vùng núi của Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ chịu sự quy định hướng của khối nền cổ Vòm Sông Chày nên có hướng núi là các cánh cung còn vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chịu sự quy định hướng của các khối nền cổ Hoàng Liên Sơn, Sông Mã, Pu Hoạt... có hướng tây bắc - đông nam nên các dãy núi cũng có hướng như vậy.

- Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có một vùng đồi dạng bát úp chuyển tiếp (vùng trung du rõ rệt nhất ở nước ta) còn ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ dạng địa hình này có xuất hiện nhưng tính chất chuyển tiếp không rõ nét bởi địa hình núi lan sát tới rìa các đồng bằng.

Giải thích: Do tần suất tác động nâng lên ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ lớn nên các dãy núi cao còn vùng Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ tần suất yếu và giảm dần nên xuất hiện vùng trung du chuyển tiếp.

* Đối với bộ phận đồng bằng

- Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ có một đồng bằng phù sa châu thổ rộng lớn là đồng bằng Bắc Bộ (hình thành trên một vùng sụt lún, do phù sa của 2 hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp) còn miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ dải đồng bằng nhỏ hẹp và có xu hướng hẹp dần khi vào nam (như các đồng bằng: Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên) do các dãy núi ăn sát ra biển, thêm lục địa nhỏ, phù sa sông không nhiều.

- Đồng bằng Bắc Bộ có tốc độ lấn biển lớn hơn so với đồng bằng ven biển ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ: Đồng bằng Bắc Bộ hàng năm lấn biển 80 - 100m (ở Nam Định, Ninh Bình) còn đồng bằng ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có tốc độ tiến ra biển rất chậm do thêm lục địa hẹp, sâu, phù sa sông ít.

Như vậy chung ta có thể thấy được những nét khác biệt cơ bản về địa hình 2 miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với Tây Bắc và Bắc Trung Bộ:

- Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có nền địa hình cao hơn do chịu tác động mạnh hơn của vận động tạo núi so với Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. Cũng do vận động tạo núi ảnh hưởng tới 2 miền khác nhau mà Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có độ dốc, độ cắt xẻ lớn hơn Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

- Các hướng núi chính có sự khác biệt rõ nét: Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là hướng Tây Bắc - Đông Nam còn Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là các dãy núi hình vòng cung. Nguyên nhân bởi tác dụng định hướng của các mảng nền cổ.

- Tính chất chuyển tiếp giữa vùng núi và đồng bằng ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ rất rõ nét trong khi ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ lại không thể hiện rõ.

- Đồng bằng ở Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ rộng, phát triển nhanh hơn Tây Bắc và Bắc Trung Bộ do sông ngòi nhiều phù sa hơn, thêm lục địa rộng hơn.

Câu 6. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và kiến thức đã có, hãy phân tích lát cắt địa hình A – B từ thành phố Hồ Chí Minh qua Đà Lạt, núi Bi Doup đến sông Cái (trang 14) và rút ra đặc điểm chính của địa hình miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 14.

1. Phân tích lát cắt

- Lát cắt A - B có tổng chiều dài khoảng 300 km (dựa vào tỉ lệ ngang của lát cắt để tính) chạy từ thành phố Hồ Chí Minh qua Đà Lạt, núi Bi Doup đến sông Cái.

- Lát cắt chạy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc.
- Lát cắt chạy qua 3 dạng địa hình chính là núi - cao nguyên, đồi chuyển tiếp và vùng đồng bằng.
- Lát cắt chạy qua 2 khu là khu Đông Nam Bộ và khu cực Nam Trung Bộ với 7 thang bậc địa hình: từ 0 - 50m, từ 50 - 200m, từ 200 - 500m, từ 500 - 1000m, từ 1000 - 1500m, từ 1500 - 2000m, trên 2000m, với đỉnh cao nhất là đỉnh Bi Doup (2287m).

** Khu Đông Nam Bộ (từ thành phố Hồ Chí Minh đến giới hạn dưới của bậc độ cao 200m)*

- Nhìn chung địa hình khá bằng phẳng.
- Bắt nguồn từ thành phố Hồ Chí Minh với chiều dài lát cắt khoảng 110km.
- Lát cắt chạy trên một nền địa hình khá bằng phẳng với độ cao từ 0 - 50m, đến lưu vực sông La Ngà độ cao dần được nâng lên từ 50 - 200m. Các bậc độ cao 0 - 50m, 50 - 200m đều có bề mặt khá bằng phẳng và rộng. Đến độ cao khoảng 200m lát cắt lại tới khu cực Nam Trung Bộ.

** Khu cực Nam Trung Bộ (phần còn lại của lát cắt)*

- Bắt nguồn từ độ cao 200m với tổng chiều dài khoảng 190km.
- Vùng địa hình mà lát cắt chạy qua chủ yếu là các cao nguyên ở Tây Nguyên như cao nguyên Di Linh, cao nguyên Lâm Viên.
- Nhìn chung nền địa hình ở khu này cao hơn nhiều so với khu Đông Nam Bộ, nền cao chủ yếu từ 500 - 1000m.

- Từ độ cao 200m lát cắt chạy qua 2 quả đồi với độ cao trên 300m sau đó độ cao nâng lên khi đến cao nguyên Di Linh với độ cao 600 - 900m, độ cắt xẻ nhỏ. Tuy vậy cũng có một số nơi độ cao lát cắt hạ xuống do chạy qua các con sông, phụ lưu sông như sông La Ngà, sông Đa Dung.

- Từ độ cao chừng 1000m ở cao nguyên Di Linh, độ cao đột ngột được nâng lên tới trên 1500m khi tới cao nguyên Lâm Viên. Bề mặt cao nguyên cũng có độ cắt xẻ tương đối, một số đỉnh độ cao lên tới gần 2000m. Từ độ cao trên 1500m lát cắt lại bị hạ thấp độ cao khi chạy qua thung lũng sông Đa Nhim và sau đó lại đi lên rất dốc, tới độ cao 2287m của đỉnh Bi Doup. Từ đỉnh Bi Doup, độ cao giảm đột ngột khi qua sườn tây bắc của cao nguyên Lâm Viên. Lát cắt kết thúc tại sông Cái ở độ cao dưới 50m.

2. Rút ra đặc điểm

Trên lát cắt A - B có thể rút ra những đặc điểm địa hình miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ đó là:

- Độ cao (hướng nghiêng) có chiều hướng giảm dần theo chiều đông bắc - tây nam. Ở phía Đông Bắc là các cao nguyên ở Tây Nguyên sau đó đến vùng đồi chuyển tiếp ở Đông Nam Bộ và đồng bằng ở nam Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

- Địa hình có sự bất đối xứng rõ rệt theo chiều đông – tây.

- Độ cắt xẻ địa hình ở đây tương đối nhỏ so với 2 miền tự nhiên còn lại của nước ta.

Câu 7. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và kiến thức đã có, hãy phân tích trạm khí hậu Sa Pa.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 9, trang 13

1. Vị trí địa lí và độ cao của trạm

Trạm Sa Pa nằm ở khoảng vĩ độ $22^{\circ}20'N$, độ cao trên 1500m.

2. Sa Pa nằm ở vùng khí hậu Đông Bắc Bộ, thuộc miền khí hậu phía Bắc với đặc điểm:

- Mùa đông lạnh, tương đối ít mưa (nửa cuối mùa đông ẩm và âm hơn).

- Mùa hạ nóng, mưa nhiều.

3. Đặc điểm chế độ nhiệt

- Nhiệt độ trung bình năm của Sa Pa khoảng $15^{\circ}C$ (hoặc dưới $18^{\circ}C$ - quan sát theo bản đồ nhiệt độ trung bình năm) thấp hơn so với trung bình của nước ta.

Giải thích:

+ Do Sa Pa chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

+ Nhiệt độ Sa Pa chịu ảnh hưởng của độ cao địa hình theo qui luật cứ lên cao khoảng 100m nhiệt độ giảm trung bình khoảng $0,6^{\circ}C$. (Ngoài ra có thể thêm lí do Sa Pa nằm ở phía Bắc, gần chí tuyến hơn là gần Xích đạo).

- Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất rơi vào tháng VII, đạt khoảng $18^{\circ}C$.

Giải thích: Do đây là thời kì Mặt Trời chuyển động biểu kiến ở gần chí tuyến Bắc nên Sa Pa nhận được lượng nhiệt lớn.

- Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất rơi vào tháng I, chỉ đạt khoảng $7^{\circ}C$.

Giải thích: Do đây là khoảng thời gian Mặt Trời chuyển động biểu kiến về nửa cầu Nam nên lượng nhiệt nhận được giảm so với thời gian trước. Tuy nhiên nguyên nhân chính là do trong khoảng thời gian này Sa Pa chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

- Biên độ nhiệt độ trung bình năm của Sa Pa là khoảng 11°C , cao hơn so với mức trung bình của cả nước.

Giải thích: Do Sa Pa chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ giảm rõ rệt trong thời kì mùa đông. Ngoài ra Sa Pa cũng nằm gần chí tuyến nên độ chênh góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng trong năm lớn hơn so với nhiều địa điểm khác ở phía nam.

4. Đặc điểm chế độ mưa

- Tổng lượng mưa trung bình năm của Sa Pa lớn, đạt khoảng 2400 - 2800mm do Sa Pa nằm ở vị trí đón gió.

- Chế độ mưa của Sa Pa có sự phân mùa:

+ Mùa mưa:

- Kéo dài trong 8 tháng: từ tháng IV đến tháng XI.
- Tổng lượng mưa mùa mưa là khoảng trên 2000mm, tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng VIII với lượng mưa gần đạt 500mm.

Giải thích: Do đây là thời kì hoạt động mạnh của gió mùa mùa hạ.

+ Mùa khô:

- Diễn ra từ tháng XII đến tháng III.
- Tổng lượng mưa mùa khô đạt khoảng trên 300mm.

Giải thích: Do đây là thời kì chịu tác động của gió mùa Đông Bắc với tính chất khô, lạnh.

Từ đó có thể thấy mặc dù có sự phân mùa, nhưng sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa không sâu sắc và không khắc nghiệt như nhiều trạm ở phía Nam nước ta, bởi ngay cả trong mùa khô thì lượng mưa cũng khá cao.

Câu 8. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, hãy:

- a. Phân tích đặc điểm thủy chế sông Hồng.
- b. Giải thích vì sao chế độ nước của sông Hồng lại thất thường.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 8, trang 10, trang 13.

a. Phân tích đặc điểm thủy chế sông Hồng (dựa vào biểu đồ lưu lượng nước trung bình).

Qua quan sát biểu đồ lưu lượng nước trung bình các tháng trong năm của sông Hồng ta thấy:

- Sông Hồng có lưu lượng nước trung bình năm lớn, đạt 2705,75 m³/s.
Nguyên nhân:

+ Sông Hồng có diện tích lưu vực lớn.

+ Phần lớn diện tích lưu vực sông Hồng có lượng mưa lớn.

- Chế độ nước sông Hồng có sự phân mùa lũ – cạn rõ rệt.

+ Mùa lũ (xác định dựa vào các tháng có lưu lượng trung bình lớn hơn lưu lượng trung bình năm): diễn ra từ tháng 6 đến tháng 10 với lưu lượng trung bình đạt 4770 m³/s, tháng đỉnh lũ là tháng 8 (lưu lượng trung bình đạt 6660 m³/s).

+ Mùa cạn diễn ra từ tháng 11 đến tháng 5 với lưu lượng trung bình chỉ đạt 1231,29 m³/s, tháng kiệt nhất là tháng 3 (lưu lượng trung bình chỉ đạt 765 m³/s).

Nguyên nhân chế độ nước sông Hồng có sự phân mùa lũ – cạn rõ rệt là do chịu tác động của chế độ mưa ở lưu vực. Lượng nước cung cấp chính cho sông Hồng là nước mưa và mùa mưa ở lưu vực diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10 nên mùa lũ cũng diễn ra vào khoảng thời gian gần tương tự. Mùa cạn của sông diễn ra trùng với thời kì mưa ít ở Bắc Bộ.

b. Giải thích vì sao chế độ nước của sông Hồng lại thất thường.

Sông Hồng là hệ thống sông lớn thứ hai ở nước ta. So với sông Mê Công thì sông Hồng có chế độ nước thất thường hơn. Nguyên nhân là do chế độ nước sông Hồng chịu tác động tổng hợp của các nhân tố sau:

** Đặc điểm địa chất*

Phần trung lưu từ Lào Cai - Việt Trì qua miền đá cứng khó thấm nước, làm cho nước sông lên nhanh, rút nhanh. Phần hạ lưu từ Việt Trì ra đến biển qua vùng sỏi cát... dễ thấm nước làm cho nước sông lên xuống chậm.

** Độ dốc*

- Đoạn trung lưu chảy trên miền đứt gãy, có độ cao trung bình 500 - 1000m, lòng sông dốc, nước chảy nhanh.

- Đoạn từ Việt Trì ra đến cửa biển chảy trên nền địa hình thấp dưới 50m, sông uốn khúc quanh co, nước chảy chậm.

** Khí hậu và lưu vực*

- Trên lưu vực sông đều có mùa mưa giống nhau, mưa về mùa hè, lượng mưa lớn (như trạm Sa Pa có lượng mưa trung bình năm từ 2400 - 2800mm/năm, mùa mưa kéo dài từ tháng V đến tháng XI...) làm cho nước sông dâng cao.

- Lưu vực sông có dạng nan quạt rộng với mùa mưa trùng nhau trên toàn lưu vực làm cho lũ ở 3 sông: sông Đà, sông Lô, sông Thao dồn về Việt Trì nhanh và đột ngột.

- Hiện nay có hồ thủy điện Thác Bà trên sông Chảy, hồ thủy điện Hòa Bình trên sông Đà đã phân nào hạn chế tính chất thất thường của chế độ nước sông.

** Thảm thực vật*

- Trên lưu vực sông, phần lãnh thổ ở Tây Bắc và Đông Bắc tỉ lệ che phủ của rừng còn thấp làm cho nước dâng lên nhanh.

→ Tổng hợp của các nhân tố trên làm cho chế độ nước sông Hồng lên xuống thất thường.

Câu 9. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11 và những kiến thức đã có, hãy:

a. Trình bày đặc điểm và sự phân bố các loại đất của Đồng bằng sông Cửu Long.

b. Giải thích vì sao ở đây có diện tích đất mặn, đất phèn lớn.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

a. Đặc điểm và sự phân bố các loại đất của đồng bằng sông Cửu Long.

Đất của đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là loại đất phù sa và tính chất tương đối phức tạp.

Có 3 loại đất chính:

- Đất phù sa thuộc hệ thống sông Cửu Long, có diện tích 1,2 triệu ha, chiếm hơn 30% diện tích của vùng. Phân bố dọc theo sông Tiền và sông Hậu.

- Đất phèn chiếm tỉ lệ diện tích lớn nhất, với 1,6 triệu ha, chiếm 41% diện tích vùng. Phân bố ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên (Kiên Giang, An Giang), bán đảo Cà Mau.

- Đất mặn ven biển, diện tích 75 vạn ha, chiếm khoảng gần 19% diện tích vùng. Phân bố tập trung ở ven biển phía đông nam và bán đảo Cà Mau.

- Ngoài ra còn có một số đất khác chiếm diện tích nhỏ:

+ Đất xám trên phù sa cổ phân bố ở dọc biên giới Campuchia.

+ Đất feralit phân bố chủ yếu ở đảo Phú Quốc.

+ Đất cát biển phân bố ở Trà Vinh, Sóc Trăng.

b. Giải thích sự xuất hiện của các loại đất mặn, đất phèn.

- Vị trí: ba mặt đông, tây và nam giáp biển.

- Địa hình thấp, nhiều vùng trũng ngập nước.

- Khí hậu: mùa khô kéo dài dẫn tới tình trạng thiếu nước nghiêm trọng làm tăng cường độ chua, mặn trong đất.

- Thủy triều theo các sông lớn vào sâu trong đất liền làm các vùng đất ven biển bị nhiễm mặn.

Câu 10. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, hãy trình bày và giải thích sự phân bố các thảm thực vật ở nước ta.*

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Các trang Atlas sử dụng: trang 11, trang 12, trang 13, trang 14, trang 15.

Do đặc điểm về địa hình, khí hậu, đất... có sự phân hóa đa dạng cùng với những tác động của con người nên các thảm thực vật ở nước ta khá đa dạng. Các thảm thực vật chính ở nước ta bao gồm:

- Rừng kín thường xanh:

+ Chiếm diện tích lớn, phân bố tập trung ở rìa tây Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Bắc Kạn và rải rác ở một số khu vực khác.

+ Giải thích: đây là thảm thực vật nguyên sinh đặc trưng ở nước ta. Trước đây che phủ hầu hết miền đồi núi nhưng do bị chặt phá nên hiện chỉ còn ở một số nơi có điều kiện bảo tồn.

- Rừng thưa:

+ Phân bố tập trung ở Tây Nguyên, phía nam của Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Giải thích: đây là những khu vực có lượng mưa khá thấp, mùa khô kéo dài.

- Rừng tre nứa: phân bố rải rác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên.

- Rừng ngập mặn:

+ Phân bố tập trung ở ven biển Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và rải rác ở Đồng bằng sông Hồng.

+ Giải thích: đây là các khu vực có diện tích đất mặn đáng kể, khí hậu nhiệt đới, thích hợp với sự phát triển của các loại cây ngập mặn như đước, sù, vẹt...

- Rừng trên núi đá vôi:

+ Phân bố rải rác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, phía tây Quảng Bình.

+ Giải thích: đó là những vùng có diện tích núi đá vôi lớn ở nước ta.

- Rừng ôn đới núi cao:
 - + Chỉ xuất hiện ở vùng núi Hoàng Liên Sơn (diện tích nhỏ).
 - + Giải thích: rừng ôn đới núi cao chỉ xuất hiện từ độ cao 2600m trở lên, vì thế chỉ ở dãy Hoàng Liên Sơn mới xuất hiện kiểu thảm thực vật này.
- Rừng trồng:
 - + Phân bố rải rác ở hầu khắp các vùng, những vùng có diện tích đáng kể là phía nam hồ Thác Bà, phía bắc Buôn Ma Thuột...
 - + Giải thích do chủ trương phủ xanh đất trống, đồi trọc, hầu hết các tỉnh, nhất là các tỉnh miền núi đều tiến hành trồng rừng nhằm tăng độ che phủ của rừng.
- Trảng cỏ, cây bụi:
 - + Chiếm diện tích lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, ngoài ra còn xuất hiện ở Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên...
 - + Giải thích đây là kiểu thảm thực vật hình thành chủ yếu trên phần diện tích rừng nguyên sinh bị tàn phá quá mức (không thể phục hồi như cũ) trước đây. Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi có diện tích rừng bị chặt phá lớn nhất nên rất phát triển thảm thực vật này.
- Thảm thực vật nông nghiệp:
 - + Phân bố rộng khắp cả nước nhưng tập trung nhất là ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.
 - + Giải thích: các vùng trên là những khu vực có địa hình bằng phẳng, dân cư tập trung đông, sản xuất nông nghiệp rất phát triển.

3.3. Địa lí dân cư

Câu 11. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và những kiến thức đã có, hãy:

1. Trình bày tình hình phát triển dân số ở nước ta trong giai đoạn 1960 - 2007.
2. Nêu hậu quả của việc tăng dân số nhanh và hướng giải quyết.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 15.

1. Tình hình phát triển dân số ở nước ta trong giai đoạn 1960 – 2007.

- Dân số nước ta tăng nhanh.

Trong giai đoạn 1960 – 2007, dân số nước ta tăng gấp 2,82 lần, tăng thêm 55 triệu người, bằng dân số của một nước đông dân trên thế giới hiện nay.

- Tốc độ tăng dân số không đều giữa các giai đoạn:

+ 1931 - 1960: 1,85%.

+ 1965 - 1975: 3,0%.

+ 1979 - 1989: 2,1%.

+ Hiện nay (2007): 1,2%.

- Do kết quả của công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình nên tốc độ tăng dân số đã giảm đi, song trong giai đoạn 1999 – 2007 dân số nước ta vẫn tăng thêm 7,54 triệu người, bình quân mỗi năm tăng thêm gần 1 triệu người.

2. Hậu quả và hướng giải quyết

*** Hậu quả**

Dân số tăng nhanh, trong khi nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển dẫn đến hậu quả:

- Đối với phát triển kinh tế :

+ Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trên thực tế để tăng 1% dân số thì mức tăng trưởng kinh tế hàng năm phải đạt 3 - 4 % và lương thực phải tăng trên 4%. Trong thực trạng nền kinh tế nước ta hiện nay thì mức tăng dân số như hiện nay vẫn là cao.

+ Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế.

+ Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng với tiêu dùng và tích lũy, tạo nên mâu thuẫn giữa cung và cầu.

+ Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ.

- Sức ép đối với việc phát triển xã hội

+ Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện (đặc biệt là trong việc đáp ứng lương thực, thực phẩm).

+ GDP bình quân đầu người thấp.

+ Các vấn đề phát triển y tế, văn hoá, giáo dục.

- Sức ép đối với tài nguyên môi trường:

+ Sự suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

+ Ô nhiễm môi trường.

+ Không gian cư trú chật hẹp.

*** Hướng giải quyết:**

- Đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình.

- Kết hợp các giải pháp nhằm giảm tỉ suất sinh thô và tổng tỉ suất sinh.
- + Giải pháp về giáo dục dân số (trong và ngoài nhà trường), truyền thông dân số.
- + Giải pháp đòn bẩy kinh tế.
- + Giải pháp hành chính.
- + Giải pháp kỹ thuật (y tế).
- + Các giải pháp khác.
- Tập trung vào các vùng lãnh thổ, các bộ phận dân cư hiện đang có mức tăng dân số cao: vùng núi, nông thôn, ...

Câu 12. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và những kiến thức đã có, hãy trình bày và giải thích đặc điểm phân bố dân cư ở vùng Đông Nam Bộ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 15

a. Khái quát

Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh (Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Tây Ninh), địa hình bằng phẳng, độ cao trung bình dưới 200m

b. Đặc điểm phân bố dân cư

- Đông Nam Bộ là vùng có mật độ dân số cao, cao hơn mức trung bình cả nước, mật độ phổ biến từ 201 - 500 người. *(Có thể tính chính xác mật độ dân số dựa vào bảng số liệu trang 5 bằng cách cộng tổng diện tích, dân số của các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ).*

Giải thích: Do đây là vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi (vị trí địa lí, địa hình, tài nguyên đất, sinh vật, khoáng sản...), là vùng kinh tế phát triển nhất cả nước.

- Trong vùng cũng có sự phân bố không đồng đều thể hiện qua các cấp phân bố:

+ Bộ phận phía nam của vùng có mật độ cao nhất: trên 500 người/km², đặc biệt có bộ phận cao đến trên 2000 người/km² (Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa...)

Giải thích: Do đây là khu vực có mức độ tập trung sản xuất công nghiệp, dịch vụ cao, cơ sở hạ tầng phát triển...

+ Bộ phận phía bắc của vùng có mật độ thấp hơn, từ 50 - 500 người/km², nơi thấp nhất chỉ đạt từ 50 - 100 người/km² (thuộc các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước..)

Giải thích: Do đây là khu vực hoạt động kinh tế nông - lâm nghiệp là chủ yếu, các ngành công nghiệp, dịch vụ còn hạn chế.

* *Chú ý: về nội dung "phân bố không đồng đều" theo cách trên có thể trình bày cách khác là gắn với các cấp mật độ trong Atlas. Ví dụ: cấp cao nhất là trên 2000 người/km² phân bố ở trung tâm Tp. Hồ Chí Minh do đây là địa bàn có các hoạt động kinh tế phát triển...*

Câu 13. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, hãy trình bày đặc điểm quá trình đô thị hóa ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 15.

- Tỷ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp và tăng chậm. Dựa vào biểu đồ dân số Việt Nam phân theo thành thị – nông thôn ta có bảng số liệu sau:

TỈ LỆ DÂN SỐ THÀNH THỊ TRONG GIAI ĐOẠN 1960 - 2007

Năm	1960	1976	1979	1989	1999	2000	2005	2007
Dân số thành thị (%)	15,68	24,67	19,23	20,06	23,60	24,18	26,88	27,44

Như vậy, trong vòng 37 năm, tỉ lệ dân số thành thị của nước ta chỉ tăng được 11,76%. Tỷ lệ dân số thành thị của nước ta vẫn thấp hơn mức trung bình của thế giới và của các nước đang phát triển.

- Trình độ đô thị hóa thấp: cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội...) còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

- Quy mô của các đô thị không lớn, phân bố không đồng đều giữa các vùng:

+ Các đô thị lớn tập trung ở 2 vùng kinh tế phát triển nhất nước ta là Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận và Đông Nam Bộ.

▪ Ở Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận: có 2 đô thị đạt quy mô dân số trên 1 triệu người là Hà Nội (đô thị loại đặc biệt), Hải Phòng (đô thị loại 1)

cùng với các đô thị có quy mô trên 100.000 người như Thái Nguyên, Nam Định (đô thị loại 2, quy mô từ 200.001 – 500.000 người), Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Thái Bình... (đô thị loại 3, quy mô từ 100.000 – 200.000 người) và các đô thị cấp nhỏ hơn.

- Ở Đông Nam Bộ: đô thị lớn nhất là Tp. Hồ Chí Minh (đô thị loại đặc biệt, quy mô trên 1.000.000 người), tiếp đến là các đô thị Biên Hòa (thị loại 2, quy mô trên từ 500.001 đến 1.000.000 người), Vũng Tàu (thị loại 3, quy mô trên từ 200.001 đến 500.000 người), Thủ Dầu Một (thị loại 3, quy mô trên từ 100.000 đến 200.000 người), Bà Rịa (thị loại 3, quy mô dưới 100.000 người)... và các đô thị cấp nhỏ hơn như Tây Ninh, Đồng Xoài.

+ Ở Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long, các đô thị tập trung dạng dải:

- Các đô thị ở Duyên hải miền Trung tập trung chủ yếu ở ven biển: đô thị lớn nhất là Đà Nẵng (đô thị loại 1, quy mô từ 500.001 – 1.000.000 người), tiếp đến là các đô thị Huế (đô thị loại 1, quy mô từ 200.001 – 500.000 người), Vinh (đô thị loại 2, quy mô từ 200.001 – 500.000 người), Quy Nhơn (đô thị loại 2, quy mô từ 200.001 – 500.000 người), Nha Trang (đô thị loại 2, quy mô từ 200.001 – 500.000 người), Thanh Hóa (đô thị loại 2, quy mô từ 100.000 – 200.000 người) và các đô thị cấp nhỏ hơn như Cửa Lò, Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh, Đồng Hới, Đông Hà, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Tuy Hòa, Cam Ranh, Lagi....

- Các đô thị ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung thành dải ven sông Tiền, sông Hậu khá rõ rệt: đô thị lớn nhất vùng là Cần Thơ (đô thị loại 2, quy mô từ 500.001 – 1.000.000 người), tiếp đến là các đô thị Long Xuyên, Cao Lãnh, Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre.

+ Khu vực miền núi ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên có mức độ tập trung đô thị thấp, qui mô đô thị nhỏ hơn so với các vùng trên: ở miền núi Bắc Bộ, các đô thị nổi bật là Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên Phủ (đô thị loại 3, qui mô dưới 100.000 người); ở Tây Nguyên, đô thị lớn nhất là Buôn Ma Thuột (đô thị loại 2, quy mô từ 200.001 – 500.000 người), tiếp đến là các đô thị như Đà Lạt, Kon Tum, Pleiku, Bảo Lộc...

- Nếp sống xen giữa thành thị và nông thôn làm hạn chế khả năng đầu tư, phát triển kinh tế.

3.4. Địa lí các ngành kinh tế

Câu 14. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và *những kiến thức đã có*, trình bày sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo các khu vực kinh tế ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 17.

Dựa vào biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ta có bảng sau:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

Năm	1990	1995	1998	2000	2002	2005	2007
Nông, lâm, thủy sản	38,7	27,2	25,8	24,5	23,0	21,0	20,3
Công nghiệp và xây dựng	22,7	28,8	32,5	36,7	38,5	41,0	41,5
Dịch vụ	38,6	44,0	41,7	38,8	38,5	38,0	38,2
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt trong giai đoạn 1990 - 2007. Sự chuyển dịch đó thể hiện qua 2 xu hướng:

- Chuyển dịch giữa 3 khu vực kinh tế:

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng có tỉ trọng tăng nhanh từ 22,7% lên 41,5% và hiện đang chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu.

+ Khu vực nông, lâm, thủy sản có tỉ trọng giảm rõ rệt, từ 38,7% xuống còn 20,3%.

+ Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn thứ 2 và có ít biến động: từ 38,6% (năm 1990) giảm xuống còn 38,2% (năm 2007).

- Chuyển dịch giữa khu vực sản xuất vật chất và dịch vụ: Sự chuyển dịch giữa 2 khu vực trên ở nước ta còn chậm.

Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế của nước ta chỉ biểu hiện rõ nét trong nội bộ khu vực sản xuất vật chất còn sự chuyển dịch giữa 2 khu vực: sản xuất vật chất và dịch vụ chậm, không ổn định.

Câu 15. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã có, hãy trình bày hiện trạng sản xuất và phân bố cây lúa của nước ta (diện tích, sản lượng, năng suất, bình quân sản lượng lúa/người), nguyên nhân cũng như những khó khăn mà ngành này cần phải khắc phục.*

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 15, trang 19.

1. Hiện trạng sản xuất lúa của nước ta giai đoạn 2000 - 2007.

a. Tình hình sản xuất (Khai thác biểu đồ diện tích và sản lượng lúa qua các năm)

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG VÀ BÌNH QUÂN SẢN LƯỢNG LÚA THEO ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2000 - 2007

Năm	2000	2005	2007
Diện tích lúa (nghìn ha)	7666	7329	7207
Năng suất lúa (tạ/ha)	42,43	48,89	49,87
Sản lượng lúa (nghìn tấn)	32530	35832	35942
Bình quân lúa theo đầu người (kg)	419,0	431,1	422,0

Nhận xét:

- Diện tích lúa giảm chậm: năm 2007 giảm 459 nghìn ha so với năm 2000. Diện tích lúa giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng (sang đất đô thị, đất chuyên dùng...) hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng (trồng rau đậu, cây ăn quả,...).

- Năng suất lúa tăng khá nhanh: từ năm 2000 đến 2007 tăng được 7,44 tạ/ha, tăng gần 1,2 lần. Năng suất lúa tăng do thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp.

- Sản lượng lúa tăng nhanh: từ năm 2000 đến năm 2007 tăng được 3412 nghìn tấn. Sản lượng lúa vẫn tăng trong khi diện tích lúa giảm là do năng suất tăng nhanh hơn.

- Trong giai đoạn 2000 – 2007 do tốc độ tăng sản lượng lúa và tốc độ tăng dân số đạt mức xấp xỉ nhau nên sản lượng lúa bình quân theo đầu người tăng chậm, từ 419 người/kg lên 422 người/kg.

b. Phân bố cây lúa

- Những tỉnh có tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực trên 90%:

Tất cả các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, một số tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng (Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Nam Định) và

Đông Nam Bộ (Tp. Hồ Chí Minh). Nguyên nhân do đây là những vùng đồng bằng màu mỡ, nguồn nước dồi dào, đông dân... thuận lợi cho nghề trồng lúa

- Các tỉnh trọng điểm lúa (có diện tích và sản lượng lúa lớn) phần lớn tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long như An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang. *(Dẫn chứng: dùng thước đo chiều cao các cột biểu đồ để tính toán diện tích, sản lượng lúa của các tỉnh trên).*

- Các tỉnh có tỉ lệ diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực thấp dưới 60% phân bố chủ yếu ở các tỉnh miền núi Bắc Bộ (Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai...), Tây Nguyên và một số tỉnh ở Đông Nam Bộ (Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu) do đặc điểm địa hình, nguồn nước,... không thuận lợi cho sự phát triển nghề trồng lúa; bên cạnh đó, tập quán sản xuất cũng là yếu tố có ảnh hưởng tới tỉ lệ diện tích trồng lúa ở một số địa phương.

2. Nguyên nhân

- Lúa là cây lương thực đóng vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo an ninh lương thực ở nước ta.

- Đường lối, chính sách khuyến nông nghiệp của Nhà nước, đặc biệt là chính sách Khoán 10 và các luật mới được ban hành.

- Đầu tư: Cơ sở vật chất kỹ thuật cho việc sản xuất lúa (thủy lợi, phân bón, máy móc), dịch vụ cây trồng. Đặc biệt là việc đưa các giống mới vào trồng đại trà phù hợp với các vùng sinh thái khác nhau.

- Thị trường trong nước và quốc tế ngày càng được mở rộng.

3. Khó khăn

- Điều kiện tự nhiên: Thiên tai (bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh...) có ảnh hưởng xấu đến sản xuất, dẫn đến sản lượng lúa không ổn định.

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

+ Thiếu vốn, phân bón, thuốc trừ sâu.

+ Công nghệ sau thu hoạch còn nhiều hạn chế.

+ Thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.

+ Diện tích trồng lúa đang có nguy cơ bị thu hẹp do tác động của quá trình đô thị hóa, mở rộng diện tích xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng...

Câu 16. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và những kiến thức đã có, hãy phân tích:

1. Tình hình phát triển cây công nghiệp ở nước ta.
2. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển cây công nghiệp.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 19

1. Tình hình phát triển cây công nghiệp ở nước ta

a. Vai trò của ngành trồng cây công nghiệp trong cơ cấu ngành trồng trọt (Khai thác từ biểu đồ giá trị sản xuất cây công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở bản đồ cây công nghiệp)

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP TRONG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH TRỒNG TRỌT (giá so sánh 1994)

Năm	2000		2005		2007	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Cây công nghiệp	21806	24,0	25572	23,7	29536	25,6
Các cây khác	69052	76,0	82326	76,3	85839	74,4
Tổng	90858	100,0	107898	100,0	115375	100,0

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

- Giá trị sản xuất cây công nghiệp không ngừng tăng trong giai đoạn 2000 – 2007: tăng được 7730 tỉ đồng, tăng được gần 1,4 lần.

- Tỉ trọng giá trị sản xuất cây công nghiệp trong giá trị sản xuất ngành trồng trọt tuy còn thấp nhưng đang có xu hướng tăng dần: từ 24,0% lên 25,6%.

b. Diện tích (Khai thác từ biểu đồ diện tích trồng cây công nghiệp qua các năm ở bản đồ cây công nghiệp)

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2007

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2000	2005	2007
Cây công nghiệp hàng năm	778	861	846
Cây công nghiệp lâu năm	1451	1633	1821
Tổng số	2229	2494	2667

Nhận xét:

- Tổng diện tích cây công nghiệp của nước ta tăng nhanh, đặc biệt là cây công nghiệp lâu năm.

- Dẫn chứng: trong giai đoạn 2000 - 2007, tổng diện tích cây công nghiệp tăng 438 nghìn ha, tăng 1,2 lần, trong đó diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng 68 nghìn ha, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng 370 nghìn ha.

- Cơ cấu:

CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA THỜI KÌ 2000 - 2007

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2007
Cây công nghiệp hàng năm	34,9	34,5	31,7
Cây công nghiệp lâu năm	65,1	65,5	68,3
Tổng số	100,0	100,0	100,0

Trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp của nước ta, cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế và đang có xu hướng tăng dần tỉ trọng: năm 2000 là 65,1%, năm 2007 là 68,3%. Ngược lại diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm tỉ trọng nhỏ hơn và đang có xu hướng giảm tương ứng là 34,9% và 31,7%.

Giải thích: Do mở rộng nhanh chóng diện tích nhiều loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao, nhu cầu thị trường lớn (như cà phê, cao su, hồ tiêu...)

c. Diện tích, sản lượng một số cây công nghiệp quan trọng (Khai thác biểu đồ kết hợp thể hiện diện tích thu hoạch và sản lượng cà phê, cao su, điều của cả nước năm 2007).

DIỆN TÍCH THU HOẠCH VÀ SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ, CAO SU, ĐIỀU CỦA CẢ NƯỚC NĂM 2007

Cây công nghiệp	Diện tích thu hoạch (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cà phê	489	916
Cao su	387	606
Điều	303	312

- Cà phê, cao su và điều là 3 loại cây công nghiệp có diện tích lớn ở nước ta, được trồng tập trung ở các vùng chuyên canh.

- Các loại cây trên cũng là những mặt hàng nông sản xuất khẩu có giá trị cao ở nước ta.

d. Ở nước ta hiện nay đã hình thành 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp là Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ. Đây là những vùng có điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội thuận lợi cho sự phát triển tập trung cây công nghiệp, nhất là cây công nghiệp lâu năm.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển cây công nghiệp ở nước ta

- Điều kiện tự nhiên thuận lợi (nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa) thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp.

- Có nguồn lao động dồi dào (vì việc trồng và chế biến cây công nghiệp đòi hỏi nhiều lao động)

- Việc đảm bảo lương thực đã giúp cho diện tích trồng cây công nghiệp được ổn định.

- Nhà nước có chính sách đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp. Khuyến khích phát triển mô hình kinh tế trang trại, tập trung khai thác thế mạnh cây công nghiệp lâu năm ở trung du và miền núi.

- Phát triển công nghiệp chế biến, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

- Đẩy mạnh việc xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp nhất là cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao và có nhu cầu lớn trên thị trường thế giới.

Câu 17. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và những kiến thức đã có, hãy trình bày hiện trạng phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 18, trang 19.

1. Tình hình phát ngành chăn nuôi

a. Tình hình phát triển ngành chăn nuôi (Khai thác biểu đồ giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp)

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TỈ TRỌNG CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI
TRONG TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000 – 2007.**

Năm	2000	2005	2007
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh)	18505	26108	29196
Tỉ trọng trong nông nghiệp (%)	19,3	24,7	24,4

Nhận xét:

Trong giai đoạn 2000 – 2007:

- Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi của nước ta đã tăng được 10691 tỉ đồng (gấp 1,58 lần) trong đó giai đoạn 1995 - 2000 tăng nhanh hơn so với giai đoạn 1990 - 1995.

- Tốc độ tăng trưởng chưa cao.

- Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp hiện vẫn đang ở mức thấp, tuy có xu hướng tăng nhưng còn chậm: năm 2000 mới đạt 19,3% và tăng lên 24,4% năm 2007.

b. Cơ cấu ngành chăn nuôi (Khai thác biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi qua các năm)

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000 – 2007 (Đơn vị: %)**

Năm	2000	2005	2007
Gia súc	66,0	71,0	72,0
Gia cầm	18,0	14,0	13,0
Sản phẩm không qua giết thịt	16,0	15,0	15,0
Tổng	100,0	100,0	100,0

Nhận xét:

- Chăn nuôi gia súc chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng ngành chăn nuôi. Dẫn chứng: tỉ trọng của đàn gia súc chiếm trên 2/3 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi. Tỉ trọng của gia cầm và sản phẩm không qua giết thịt trong cơ cấu còn thấp.

- Cơ cấu có sự thay đổi, nhưng chậm.
- + Tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc tăng 6%.
- + Tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm giảm 5%.
- + Tỉ trọng sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt giảm 1%.

Sở dĩ tỉ trọng giá trị của ngành chăn nuôi gia cầm và sản phẩm không qua giết thịt giảm trong giai đoạn 2000 - 2007 là do tác động của dịch bệnh trên đàn gia cầm (ảnh hưởng tới số lượng và thị trường tiêu thụ).

2. Tình hình phân bố

a. Phân bố đàn gia súc

- Đàn trâu phân bố tập trung ở các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Các tỉnh có số lượng đàn trâu lớn như Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên. *(Dẫn chứng cụ thể số lượng của các tỉnh dựa vào việc đo độ cao biểu đồ cột).*

- Đàn bò tập trung ở các tỉnh Duyên hải miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận). Ngoài ra, bò còn được nuôi nhiều còn phát triển ở hai tỉnh Tây Nguyên là Gia Lai, Đắk Lắk. *(Dẫn chứng cụ thể số lượng của các tỉnh dựa vào việc đo độ cao biểu đồ cột).*

Qua sự phân bố của số lượng đàn trâu, đàn bò ở trên ta thấy trong cơ cấu đàn trâu – bò ở các tỉnh miền núi Bắc Bộ thì số lượng trâu lớn hơn bò còn ở các tỉnh phía nam lại ngược lại. Nguyên nhân là do miền núi Bắc Bộ có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh thích hợp cho nuôi trâu; phía Nam có khí hậu nóng, với một mùa khô kéo dài (4 - 5 tháng) thích hợp cho chăn nuôi bò.

- Đàn lợn phân bố ở khắp nơi nhưng tập trung ở Đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra còn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An). *(Dẫn chứng cụ thể số lượng của các tỉnh dựa vào việc đo độ cao biểu đồ cột).*

Riêng ở Đồng bằng sông Cửu Long mặc dù có nguồn lương thực dồi dào, nhưng đàn lợn chưa đông bằng một số vùng khác.

c. Phân bố đàn gia cầm

- Đàn gà: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.
- Đàn vịt: Đồng bằng sông Cửu Long.

- Cơ cấu có sự thay đổi, nhưng chậm.
- + Tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc tăng 6%.
- + Tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm giảm 5%.
- + Tỉ trọng sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt giảm 1%.

Sở dĩ tỉ trọng giá trị của ngành chăn nuôi gia cầm và sản phẩm không qua giết thịt giảm trong giai đoạn 2000 - 2007 là do tác động của dịch bệnh trên đàn gia cầm (ảnh hưởng tới số lượng và thị trường tiêu thụ).

2. Tình hình phân bố

a. Phân bố đàn gia súc

- Đàn trâu phân bố tập trung ở các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Các tỉnh có số lượng đàn trâu lớn như Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên. *(Dẫn chứng cụ thể số lượng của các tỉnh dựa vào việc đo độ cao biểu đồ cột).*

- Đàn bò tập trung ở các tỉnh Duyên hải miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận). Ngoài ra, bò còn được nuôi nhiều còn phát triển ở hai tỉnh Tây Nguyên là Gia Lai, Đắk Lắk. *(Dẫn chứng cụ thể số lượng của các tỉnh dựa vào việc đo độ cao biểu đồ cột).*

Qua sự phân bố của số lượng đàn trâu, đàn bò ở trên ta thấy trong cơ cấu đàn trâu – bò ở các tỉnh miền núi Bắc Bộ thì số lượng trâu lớn hơn bò còn ở các tỉnh phía nam lại ngược lại. Nguyên nhân là do miền núi Bắc Bộ có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh thích hợp cho nuôi trâu; phía Nam có khí hậu nóng, với một mùa khô kéo dài (4 - 5 tháng) thích hợp cho chăn nuôi bò.

- Đàn lợn phân bố ở khắp nơi nhưng tập trung ở Đồng bằng sông Hồng. Ngoài ra còn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An). *(Dẫn chứng cụ thể số lượng của các tỉnh dựa vào việc đo độ cao biểu đồ cột).*

Riêng ở Đồng bằng sông Cửu Long mặc dù có nguồn lương thực dồi dào, nhưng đàn lợn chưa đông bằng một số vùng khác.

c. Phân bố đàn gia cầm

- Đàn gà: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.
- Đàn vịt: Đồng bằng sông Cửu Long.

2. *Khó khăn*

- Hình thức chăn nuôi chủ yếu mang tính quảng canh.
- Giống gia súc, gia cầm nói chung có năng suất thấp, chất lượng chưa cao.
- Cơ sở thức ăn gia súc chưa bảo đảm.
- Công nghiệp chế biến thức ăn gia súc và dịch vụ thú y vẫn còn hạn chế.
- Hiệu quả kinh tế của chăn nuôi còn thấp.

Câu 18. *Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và những kiến thức đã có, hãy:*

1. *Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.*
2. *Nhận xét tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của các tỉnh ở nước ta.*
3. *Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành này.*

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 18, trang 20.

1. *Tình hình sản xuất thủy sản qua các năm*

a. *Tình hình phát triển*

Từ biểu đồ giá trị sản xuất (giá thực tế) và cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành trong nông nghiệp năm 2000, 2007 (Atlas trang 18), ta có bảng sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH THỦY SẢN TRONG NÔNG NGHIỆP NĂM 2000 VÀ NĂM 2007

Năm	2000	2007
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá thực tế)	26620	89378
Tỉ trọng trong nông nghiệp (%)	16,3	26,4

Qua bảng số liệu về giá trị sản xuất trên ta thấy:

- Giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng nhanh trong giai đoạn 2000 – 2007: tăng 62758 tỉ đồng, tăng gần 3,4 lần.
- Tỉ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp cũng tăng nhanh: từ 16,3% lên 26,4%.

Dựa vào biểu đồ sản lượng thủy sản của cả nước qua các năm (Atlas trang 20) ta có bảng sau:

**SẢN LƯỢNG VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000 - 2007**

Năm	2000		2005		2007	
	Ngàn tấn	%	Ngàn tấn	%	Ngàn tấn	%
Nuôi trồng	589,6	26,2	1487,0	42,8	2123,3	50,6
Khai thác	1660,9	73,8	1987,9	57,2	2074,5	49,4
Tổng số	2250,5	100,0	3474,9	100,0	4197,8	100,0

Qua bảng số liệu về sản lượng thủy sản trên ta thấy:

Tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh, so với năm 2000 thì năm 2007 tăng 1947,3 nghìn tấn, gấp 1,9 lần.

Trong đó:

- Sản lượng thủy sản khai thác tăng 413,6 nghìn tấn, tăng gần 1,25 lần.
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 1533,7 nghìn tấn, tăng 3,6 lần.
- Tốc độ tăng sản lượng thủy sản nuôi trồng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.

b. Cơ cấu:

Trong cơ cấu sản lượng thủy sản, thủy sản khai thác có xu hướng giảm nhanh tỉ trọng: năm 2000 chiếm 73,8%, năm 2007 còn 49,4%. Thủy sản nuôi trồng có tỉ trọng tăng nhanh và hiện đã vượt trên tỉ trọng của thủy sản khai thác: từ 26,2% năm 2000 tăng lên 50,5% năm 2007.

c. Phân bố:

- Thủy sản khai thác tập trung ở các tỉnh phía nam (Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long).

Các tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn: Kiên Giang (315.157 tấn), Bà Rịa - Vũng Tàu (220.322 tấn), Cà Mau, Bình Thuận, Bình Định...

- Thủy sản nuôi trồng tập trung ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Hầu hết các tỉnh trong vùng đều có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn, trong đó lớn nhất là các tỉnh: An Giang (263.914 tấn), Đồng Tháp (230.008 tấn), Cà Mau, Cần Thơ,...

Ngoài Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Thanh Hóa, Nghệ An cũng có sản lượng thủy sản nuôi trồng đáng kể.

2. Nhận xét tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản của các tỉnh ở nước ta

- Hầu hết các tỉnh giáp biển ở nước ta đều có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt từ 20% trở lên.

- Các tỉnh có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản cao ở nước ta (đạt trên 30%) phân bố tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long (trừ các tỉnh Hậu Giang, Vĩnh Long, Long An) và Duyên hải Nam Trung Bộ (trừ Phú Yên, Quảng Nam). Nguyên nhân do đây là những tỉnh giáp biển, có nguồn lợi thủy sản lớn, nhất là thủy sản nước mặn.

- Các tỉnh vùng Đông Nam Bộ có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản chênh lệch lớn: Bà Rịa – Vũng Tàu là tỉnh có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản cao nhất vùng, đạt trên 50% do đây là tỉnh có ngư trường giàu tiềm năng (Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu) nên ngành thủy sản có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Các tỉnh còn lại có tỉ lệ thấp hơn, nhất là các tỉnh xa biển như Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương do điều kiện phát triển thủy sản hạn chế.

- Các tỉnh Bắc Trung Bộ có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản từ trên 10% đến 30% tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển. Tuy nhiên tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản thấp hơn so với các tỉnh giáp biển ở phía Nam do điều kiện khai thác, nuôi trồng khó khăn hơn; mặt khác, các ngành nông, lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ cũng khá phát triển.

- Phần lớn các tỉnh Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt từ 5 đến 10%, các tỉnh giáp biển có tỉ lệ này lớn hơn, đạt từ trên 10 đến 20%.

- Các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt dưới 5% do địa hình đồi núi, không giáp biển nên diện tích mặt nước để phát triển thủy sản nhỏ. Tỉnh Quảng Ninh có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản cao nhất vùng (đạt từ trên 30 đến 50%) do đây là tỉnh duy nhất trong vùng giáp biển, có ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh giàu tiềm năng.

- Các tỉnh Tây Nguyên có tỉ lệ giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản thấp nhất cả nước, đạt dưới 5% do đây là vùng

kinh tế duy nhất không giáp biển ở nước ta, địa hình núi và cao nguyên là chủ yếu nên điều kiện phát triển thủy sản hạn chế.

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành thủy sản của nước ta

- Nước ta có đường bờ biển dài 3260 km, và vùng biển có diện tích rộng khoảng 1 triệu km².

- Trữ lượng cá biển từ 3,5 - 4,0 triệu tấn (khả năng khai thác từ 1,2-1,4 triệu tấn/năm).

- Phong phú về số loài cá, hải sản và có nhiều loại có giá trị kinh tế cao.

- Tập trung nhiều ngư trường trọng điểm:

+ Ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh.

+ Ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Ngư trường Cà Mau - Kiên Giang.

+ Ngư trường quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản khá lớn: bao gồm diện tích sông, suối, hồ, ao, đập chứa nước, các đầm, phá, vịnh nước nông ven biển và diện tích rừng ngập mặn... có thể nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

- Cơ sở vật chất cho ngành đánh bắt hải sản được chú trọng: Đội tàu đánh cá, cảng cá, dịch vụ thủy sản và nhiều cơ sở chế biến thủy sản.

- Dân cư có truyền thống đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

- Thị trường trong và ngoài nước có nhu cầu lớn.

- Các nhân tố khác (chính sách, đầu tư...).

Câu 19. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và những kiến thức đã có, hãy:

1. Nhận xét diễn biến diện tích rừng của nước ta giai trong giai đoạn 2000 – 2007.

2. Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 18, trang 20.

1. Nhận xét diễn biến diện tích rừng của nước ta

Dựa vào biểu đồ diện tích rừng của cả nước qua các năm (*Atlas* trang 20), ta có bảng sau:

**DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000 – 2007**

Năm	Diện tích rừng tự nhiên		Diện tích rừng trồng		Tổng diện tích	
	Nghìn ha	%	Nghìn ha	%	Nghìn ha	%
2000	9444,2	86,5	1471,4	13,5	10915,6	100,0
2005	9529,4	76,7	2889,1	23,3	12418,5	100,0
2007	10188,2	80,0	2551,4	20,0	12739,6	100,0

- Trong giai đoạn 2000 – 2007 diện tích rừng của nước ta có xu hướng tăng: tăng 1824 nghìn ha, tăng gần 1,2 lần.

- Cả diện tích rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên của nước ta đều tăng:

+ Diện tích rừng tự nhiên tăng 744 nghìn ha, tăng 1,1 lần.

+ Diện tích rừng trồng tăng 1080 nghìn ha, tăng 1,7 lần.

- Trong cơ cấu diện tích rừng của nước ta, tỉ trọng của rừng tự nhiên vẫn chiếm ưu thế nhưng có xu hướng giảm: từ 86,5% năm 2000 xuống còn 80,0% năm 2007; tỉ trọng rừng trồng tăng từ 13,5% năm 2000 lên 20,0% năm 2007.

2. Tình hình phát triển và phân bố của sản xuất lâm nghiệp

a. Dựa vào biểu đồ giá trị sản xuất của các ngành trong nông nghiệp (Atlas trang 18) ta có bảng sau:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH
LÂM NGHIỆP TRONG NÔNG NGHIỆP NĂM 2000 VÀ NĂM 2007**

Năm	2000	2007
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá thực tế)	7675,7	12187,9
Tỉ trọng trong nông nghiệp (%)	4,7	3,6

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

- Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tăng khá nhanh trong giai đoạn 2000 – 2007: tăng được 4512,2 tỉ đồng, tăng gần 1,6 lần.

- Tỉ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nhỏ và đang có xu hướng giảm: từ 4,7% năm 2000 xuống 3,6% năm 2007.

b. Sự phân bố

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp của các tỉnh có sự chênh lệch lớn:

+ Các tỉnh có giá trị sản xuất cao chủ yếu là các tỉnh miền núi, có diện tích và tỉ lệ che phủ rừng lớn. Các tỉnh có giá trị cao nhất cả nước là: Nghệ An (440 tỉ đồng), Bắc Giang (390 tỉ đồng), Thanh Hóa (360 tỉ đồng), Yên Bái (350 tỉ đồng)... Đây cũng là các tỉnh có diện tích rừng nguyên liệu lớn ở nước ta.

+ Các tỉnh có giá trị sản xuất thấp chủ yếu là các tỉnh đồng bằng, có diện tích và tỉ lệ che phủ rừng thấp như các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 20. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, chứng minh sản xuất công nghiệp nước ta có sự phân hóa theo lãnh thổ. Giải thích.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 21, trang 22.

Sự phân hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp là mức độ tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định và tỉ trọng đóng góp của lãnh thổ đó cho cả nước.

Sự phân hóa lãnh thổ sản xuất công nghiệp là kết quả tác động tổng hợp của nhiều nhân tố: vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội. Do các nhân tố tác động đến sản xuất công nghiệp không đồng đều nên sản xuất công nghiệp có sự phân hóa theo lãnh thổ. Dựa vào Atlas ta thấy:

- Mức độ tập trung các trung tâm công nghiệp, điểm công nghiệp không đồng đều trong cả nước:

+ Các khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao:

▪ Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận, trong đó Hà Nội là trung tâm lớn nhất (với quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng) và các trung tâm có quy mô nhỏ hơn bao quanh như Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả, Hưng Yên, Nam Định, Hà Đông, Phúc Yên, Việt Trì có quy mô trong khoảng từ 9 nghìn tỉ đồng đến 120 nghìn tỉ đồng.

▪ Đông Nam Bộ với tứ giác công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu - Thủ Dầu Một, trong đó Tp. Hồ Chí Minh là trung tâm có quy mô lớn nhất cả nước (trên 120 nghìn tỉ đồng).

Giải thích: Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có vị trí chiến lược trong việc phát triển kinh tế của cả nước. Đây là những vùng có cơ sở vật chất

kỹ thuật, cơ sở hạ tầng tốt nhất nước ta, nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật lớn, nhận được nhiều nguồn vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước), thị trường tiêu thụ rộng lớn....

+ Khu vực tập trung công nghiệp ở mức độ trung bình:

- Duyên hải miền Trung với các trung tâm Bim Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết trong đó Đà Nẵng và Nha Trang là 2 trung tâm có quy mô lớn nhất (từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng) và các điểm công nghiệp có quy mô dưới nhỏ như Tĩnh Gia, Quỳnh Châu, Đồng Hới, Tuy Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm...

- Đồng bằng sông Cửu Long với các trung tâm Cần Thơ, Cà Mau, Sóc Trăng, Kiên Lương, trong đó 2 trung tâm lớn nhất là Cần Thơ và Cà Mau (quy mô từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng) và các điểm công nghiệp có quy mô nhỏ như Bạc Liêu, Trà Vinh, Bến Tre,...

+ Khu vực tập trung công nghiệp thấp (hoặc rất thấp):

- Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ một số tỉnh nằm ở rìa phía bắc của Đồng bằng sông Hồng) mới xuất hiện các điểm công nghiệp với cơ cấu ngành đơn giản như Sinh Quyền, Cam Đường, Quỳnh Nhai, Sơn La,

- Tây Nguyên cũng mới chỉ có một số điểm công nghiệp như Kon Tum, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Bảo Lộc...

Giải thích: Sở dĩ các vùng trên có mức độ tập trung công nghiệp chưa cao là do các điều kiện phát triển công nghiệp còn gặp nhiều hạn chế (nguồn lao động, nguồn vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng...).

- Các trung tâm công nghiệp lớn (có quy mô trên 40 nghìn tỉ đồng) đều nằm ở hai vùng có mức độ tập trung công nghiệp cao (Hà Nội, Hải Phòng ở phía Bắc và Tp.Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một ở phía Nam).

- Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng trong cả nước cũng khác nhau:

+ Các vùng có tỉ trọng cao là Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng

+ Các vùng có tỉ trọng thấp là Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ..

Giải thích: Do điều kiện phát triển khác nhau giữa các vùng.

Câu 21. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và kiến thức đã có, hãy:

1. Trình bày tình hình phát triển của ngành công nghiệp nặng lượng ở nước ta.

2. Kể tên những nơi khai thác dầu mỏ, than, các nhà máy nhiệt điện và các nhà máy thủy điện đã xây dựng ở nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 22.

1. Tình hình phát triển của ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta

a. Cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng

Công nghiệp năng lượng ở nước ta được chia thành 2 nhóm ngành nhỏ:

- Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu bao gồm: công nghiệp khai thác than, công nghiệp khai thác dầu, khí.

- Công nghiệp điện lực bao gồm: nhiệt điện, thủy điện.

b. Tỉ trọng của ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp

Dựa vào biểu đồ tỉ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp năng lượng so với toàn ngành công nghiệp ta có bảng sau:

TỈ TRỌNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG SO VỚI TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2000 – 2007

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2007
Công nghiệp năng lượng	18,6	13,7	11,1
Các ngành công nghiệp khác	81,4	86,3	88,9
Tổng	100,0	100,0	100,0

Qua bảng số liệu trên ta thấy: mặc dù trong giai đoạn 2000 – 2007 tỉ trọng giảm (từ 18,6% xuống 11,1%) nhưng công nghiệp năng lượng vẫn chiếm giữ 1 vị trí hết sức quan trọng trong cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta.

c. Tình hình phát triển

Dựa vào các biểu đồ trang 22, ta có bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ, THAN SẠCH VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA THỜI KÌ 2000 - 2007

Năm	2000	2005	2007
Dầu thô (triệu tấn)	16,3	18,5	15,9
Than sạch (triệu tấn)	11,6	34,1	42,5
Sản lượng điện (tỉ Kwh)	26,7	52,1	64,1

Qua bảng số liệu trên ta thấy

- Sản lượng các sản phẩm của ngành công nghiệp năng lượng có xu hướng tăng (trừ ngành dầu khí).

+ Than sạch tăng từ 11,6 triệu tấn năm 2000 lên 42,5 triệu tấn năm 2007, tăng gấp 3,7 lần.

+ Điện tăng từ 26,7 tỉ Kwh năm 2000 lên 64,1 tỉ Kwh năm 2007, tăng gấp 2,4 lần.

+ Sản lượng dầu thô tăng từ 16,3 triệu tấn năm 2000 lên 18,5 triệu tấn năm 2005 và giảm xuống còn 15,9 triệu tấn năm 2007.

2. Sự phân bố

- Khai thác than: chủ yếu Quảng Ninh. Ngoài ra còn một số nơi khác (như mỏ than Quỳnh Nhai ở Sơn La...).

- Khai thác dầu mỏ tập trung ở thềm lục địa phía Nam với các mỏ như: mỏ Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Cái Nước (Bunga Kêkoa).

- Khai thác khí đốt: mỏ Lan Đỏ, Lan Tây (thềm lục địa phía Nam) và Tiền Hải (Thái Bình).

- Các nhà máy điện

Tên nhà máy	Địa điểm	Tên nhà máy	Địa điểm
Thủy điện			
Nậm Mu	Sông Lô	Vĩnh Sơn	Sông Côn
Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Hình	Sông Hình
Thác Bà	Sông Chảy	Đrây Hlình	Sông Đăk Krông
Hòa Bình	Sông Đà	Cần Đơn	Sông Bé
A Vương	Sông Thu Bồn	Thác Mơ	Sông Bé
Yaly	Sông Xê Xan	Đa Nhim	Sông Đa Nhim
Xê Xan	Sông Xê Xan	Hàm Thuận - Đa Mi	Sông La Ngà
Xê Xan 3A	Sông Xê Xan	Trị An	Sông Đồng Nai

Nhiệt điện			
Na Dương	Lạng Sơn	Bà Rịa	Bà Rịa – Vũng Tàu
Phả Lại	Hải Dương	Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh
Uông Bí	Quảng Ninh	Trà Nóc	Cần Thơ
Ninh Bình	Ninh Bình	Cà Mau	Cà Mau
Phủ Mỹ	Bà Rịa – Vũng Tàu		

Câu 22. Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và kiến thức đã có, giải thích vì sao Hà Nội trở thành một trong hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của cả nước.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 23, trang 4 + 5

Hà Nội trở thành một trong hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của cả nước vì những lí do sau:

1. Vị trí và vai trò đặc biệt của Hà Nội

- Vị trí:

+ Trung tâm Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

+ Trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, một khu vực có nền kinh tế phát triển năng động và là một đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế.

- Vai trò:

+ Thủ đô của cả nước.

+ Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học - kĩ thuật hàng đầu của cả nước.

2. Hà Nội là nơi tập trung hầu hết các loại hình vận tải

- Đường ô tô.

- Đường sắt.

- Đường hàng không.

- Đường sông.

3. Tập trung các tuyến giao thông huyết mạch

Từ Hà Nội các tuyến giao thông toả đi các vùng của đất nước và quốc tế.

a. Đường ô tô

- Quốc lộ 1A từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) qua Hà Nội đến tận Năm Căn (Cà Mau). Đây là tuyến giao thông huyết mạch, xương sống của cả hệ thống đường bộ của cả nước đi qua 6 trong tổng số 7 vùng kinh tế nước ta, có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Quốc lộ 2 chạy từ Hà Nội qua Việt Trì đến cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang), nối thủ đô với trung tâm công nghiệp Việt Trì - Lâm Thao và các vùng chuyên canh chè, chăn nuôi gia súc lớn ở phía Bắc.

- Quốc lộ 3 nối Hà Nội với khu gang thép Thái Nguyên, qua Bắc Kạn tới cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng).

- Quốc lộ 5 nối Hà Nội với Hải Phòng, qua thành phố Hải Dương, tuyến huyết mạch, là cửa ngõ xuất - nhập khẩu của các tỉnh phía Bắc.

- Quốc lộ 6 nối Hà Nội với Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên. Đây là tuyến đường mang tính chiến lược đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng của vùng Tây Bắc.

b. Đường sắt

- Đường sắt Thống Nhất chạy song song với tuyến đường 1A tạo nên 2 tuyến giao thông xuyên Việt có ý nghĩa hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế.

- Đường sắt Hà Nội - Lào Cai, qua Việt Trì, Yên Bái nối với cửa khẩu Lào Cai sang Trung Quốc.

- Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng.

- Đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (Lạng Sơn) nối Việt Nam với Trung Quốc và các nước châu Á.

- Đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên.

c. Đường hàng không

- Từ Hà Nội có các đường bay đến nhiều địa điểm trong nước: Tp. Hồ Chí Minh, Điện Biên Phủ, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Đà Lạt,

- Từ Hà Nội cũng có các tuyến đường bay quốc tế nối nước ta với nhiều thủ đô các nước trên thế giới: Bắc Kinh, Hồng Kông, Mátxcova, Béclin, Xingapo, Tôkiô, Niu Đêli, Viên Chăn, Phnôm Pênh ...

d. Đường sông

So với các loại đường giao thông khác, vai trò của đường sông đối với Hà Nội mờ nhạt hơn. Tuy nhiên từ Hà Nội theo sông Hồng, nối với sông Thái Bình có thể đến với nhiều tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và một số tỉnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

4. Tập trung cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành giao thông vận tải

- Hệ thống nhà ga, bến cảng, kho hàng, các cơ sở sản xuất, sửa chữa phương tiện giao thông vận tải.

- Nổi lên sân bay quốc tế Nội Bài, một trong bốn sân bay quốc tế của nước ta.

Câu 23. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, phân tích hoạt động ngoại thương của nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 24.

1. Tình hình phát triển

Dựa vào biểu đồ xuất – nhập khẩu hàng hóa qua các năm ta có bảng số liệu sau:

KIM NGẠCH XUẤT – NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2007

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2000	2002	2005	2007
Tổng	30,1	36,4	69,2	111,4
Xuất khẩu	14,5	16,7	32,4	48,6
Nhập khẩu	15,6	19,7	36,8	62,8
Cán cân xuất – nhập	- 1,1	- 3,0	- 4,4	- 14,2

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

- Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu của nước ta tăng liên tục: từ 30,1 tỉ USD năm 2000 lên 111,4 tỉ USD năm 2007.

- Cả kim ngạch xuất khẩu lẫn nhập khẩu đều tăng nhanh:

+ Xuất khẩu: tăng 34,1 tỉ USD, tăng 3,4 lần.

+ Nhập khẩu: tăng 47,2 tỉ USD, tăng 4,0 lần.

- Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của nước ta tăng trong giai đoạn trên do:
- + Chính sách mở cửa, đẩy mạnh quan hệ thương mại quốc tế.
- + Nền sản xuất trong nước phát triển nên lượng hàng hóa xuất khẩu không ngừng tăng và nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất trong nước cũng lớn.
- + Thị trường quốc tế của nước ta không ngừng được mở rộng.
- + Các nguyên nhân khác.
- Cán cân xuất, nhập khẩu có sự thay đổi:
- + Nhìn chung nước ta vẫn trong tình trạng nhập siêu (nhập nhiều hơn xuất).
- + Giá trị nhập siêu của nước ta có xu hướng tăng: từ 1,1 tỉ USD năm 2000 lên 14,2 tỉ USD năm 2007.

2. Cơ cấu các mặt hàng xuất - nhập khẩu (2007)

Dựa vào biểu đồ cơ cấu hàng xuất – nhập khẩu năm 2007 ta có bảng số liệu sau:

**CƠ CẤU KIM NGẠCH XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA
NĂM 2007**

Nhóm hàng	Cơ cấu (%)
Xuất khẩu	100,0
- Công nghiệp nặng và khoáng sản	34,3
- Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	42,6
- Nông, lâm sản	15,4
- Thủy sản	7,7
Nhập khẩu	100,0
- Máy móc, phụ tùng thiết bị...	28,6
- Nguyên, nhiên vật liệu...	64,0
- Hàng tiêu dùng	7,4

Qua bảng số liệu trên ta thấy:

Cơ cấu hàng xuất, nhập khẩu của nước ta không đều nhau:

- Trong cơ cấu hàng xuất khẩu, chiếm tỉ trọng cao là nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (42,6%) sau đến nhóm hàng công nghiệp

nặng và khoáng sản (34,3%). Đây là hai nhóm hàng có lợi thế lớn về tài nguyên và nguồn lao động của nước ta. Các mặt hàng nông, lâm, thủy sản chỉ chiếm 23,1%.

- Hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, phụ tùng thiết bị và nguyên, nhiên vật liệu... Hai nhóm hàng này chiếm tới 92,6% tổng giá trị hàng nhập khẩu. Điều này phù hợp với quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nước ta hiện nay. Hàng tiêu dùng chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ (7,4%). Nguyên nhân chính là sản xuất hàng tiêu dùng trong nước đã cơ bản đảm bảo nhu cầu tiêu dùng nội địa.

3. Xuất, nhập khẩu của các tỉnh, thành phố

a. Có sự phân hoá rõ rệt giữa các vùng

- Tập trung nhất ở 3 vùng: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và phụ cận, Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Đông Nam Bộ: trị giá xuất nhập khẩu rất lớn và tương đối đồng đều giữa các tỉnh, thành phố.

+ Đồng bằng sông Hồng: tập trung vào 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hải Phòng.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: trị giá không lớn, nhưng khá đồng đều giữa các tỉnh.

- Các vùng còn lại: trị giá xuất nhập khẩu không đáng kể, trừ một vài tỉnh, thành phố (Đà Nẵng, Đắk Lắk, Khánh Hoà...).

b. Không đồng đều giữa các tỉnh, thành phố

- Không đều về trị giá (tỉnh nhiều, tỉnh ít - dẫn chứng).

- Không đều về cán cân (tỉnh xuất siêu, tỉnh nhập siêu - dẫn chứng).

c. Nổi bật nhất là các tỉnh, thành phố

- Tp. Hồ Chí Minh (xuất khẩu 18,9 tỉ USD, nhập khẩu hơn 17,4 tỉ USD).

- Hà Nội (xuất khẩu 4,5 tỉ USD, nhập khẩu gần 14,9 tỉ USD)....

4. Thị trường

a. Nước ta có quan hệ buôn bán với hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới nhưng kim ngạch buôn bán không đồng đều:

- Các quốc gia và vùng lãnh thổ có kim ngạch buôn bán lớn chủ yếu là khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Tây Âu, Bắc Mỹ.

- Các khu vực còn lại: không đáng kể.

b. Các bạn hàng lớn nhất

- Trên 2 tỉ USD: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hoa Kỳ
- Từ 1 đến 2 tỉ USD: Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâyliia,...

Câu 24. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, chứng minh rằng tài nguyên du lịch của nước ta phong phú và đa dạng.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 25.

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

a. Địa hình

- Nước ta có nhiều dạng địa hình (đồi, núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo) tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn du khách. Đáng chú ý nhất là địa hình cácxtơ với nhiều hang động nổi tiếng có khả năng khai thác du lịch. Nổi bật nhất là vịnh Hạ Long (di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận năm 1994), động Phong Nha (quần thể di sản thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng, được UNESCO công nhận năm 2003)...

- Nước ta có khoảng 125 bãi biển lớn, nhỏ có điều kiện khai thác du lịch. Điển hình là: Trà Cổ (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), Non Nước (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Đại Lãnh, Vân Phong, Dốc Lết, Nha Trang (Khánh Hoà), Ninh Chữ, Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu),...

- Nước ta có nhiều đảo ven bờ, trong đó có một số đảo có giá trị du lịch như Phú Quốc, Cát Bà, Côn Đảo...

b. Khí hậu

Khí hậu nước ta thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Sự phân hoá khí hậu theo mùa, theo độ cao và vĩ độ tạo nên sự đa dạng khí hậu.

c. Tài nguyên nước

- Hệ thống sông, hồ, kênh rạch ở đồng bằng sông Cửu Long tạo điều kiện cho du lịch sông nước, miệt vườn. Một số hồ tự nhiên (như Ba Bể, Thang Hen...) và hồ nhân tạo (như Hoà Bình, Thác Bà, Trị An, Dầu Tiếng)... đã trở thành điểm tham quan du lịch.

- Nước nóng, suối khoáng: Kim Bôi (Hoà Bình), Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Quang Hanh (Quảng Ninh), Suối Bang (Quảng Bình), Hội Vân (Bình Định), Vĩnh Hào (Bình Thuận), Bình Châu (Bà Rịa - Vũng Tàu).

d. Tài nguyên sinh vật

- Nước ta có hệ sinh thái nhiệt đới ẩm gió mùa phong phú đa dạng có ý nghĩa cao đối với hoạt động du lịch, đặc biệt là hoạt động du lịch sinh thái. Có ý nghĩa nhất đối với hoạt động du lịch như vườn quốc gia, các khu dự trữ sinh quyển.

+ Vườn quốc gia: Bái Tử Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Hoàng Liên (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Xuân Sơn (Phú Thọ), Ba Vì (Hà Tây), Ba Bể (Bắc Kạn), Cúc Phương (Ninh Bình) BẾN EN (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế), Chư Mom Ray (Kon Tum), Yook Đôn (Đắk Lắk), Chư Yang Sin (Đắk Nông), Bù Gia Mập, Cát Tiên (Bình Phước), U Minh Thượng, Đất Mũi (Cà Mau).

+ Các khu dự trữ sinh quyển thế giới: Cát Bà, Khu đất ngập nước Đồng bằng sông Hồng, Tây Nghệ An, Nam Cát Tiên, rừng ngập mặn Cần Giờ, Cù Lao Chàm, Đất Mũi, khu biển Kiên Giang.

2. Tài nguyên du lịch nhân văn

a. Di sản văn hoá - lịch sử:

Đây là các loại tài nguyên có giá trị hàng đầu để phát triển du lịch gắn với lịch sử dựng nước và giữ nước hàng ngàn năm của nhân dân ta. Cả nước có khoảng 4 vạn di tích, trong đó có khoảng 3000 di tích được Nhà nước xếp hạng. Tiêu biểu nhất là các di sản văn hóa của nhân loại: cố đô Huế (Thừa Thiên - Huế), phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam).

b. Các di tích văn hoá lịch sử, cách mạng:

Hang Pác Pó (Cao Bằng), Điện Biên, nhà tù Sơn La, Tân Trào (Tuyên Quang), Kim Liên-Nam Đàn (Nghệ An), Khe Sanh (Quảng Trị), nhà tù Pleiku (Kon Tum), địa đạo Củ Chi, cảng Nhà Rồng, dinh Độc Lập (TP Hồ Chí Minh), nhà tù Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu), nhà tù Hà Tiên, Phú Quốc (Kiên Giang)...

c. Các lễ hội truyền thống:

Lễ hội diễn ra hầu như trên khắp đất nước, gắn liền với các di tích. Phần lớn diễn ra vào mùa xuân. Các lễ hội nổi tiếng: đền Hùng (Phú Thọ), chùa Hương (Hà Nội), Yên Tử (Quảng Ninh), hội đâm trâu (Gia Lai), lễ hội Katê (Ninh Thuận), Núi Bà (Tây Ninh), Oóc Om Bóc (Sóc Trăng), Bà Chúa Xứ (An Giang).

d. Làng nghề:

Đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ (Bắc Ninh), gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), lụa Vạn Phúc (Hà Nội), tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), làng đá mỹ nghệ Non Nước (Đà Nẵng), gốm Bầu Trúc (Ninh Thuận), ...

e. Các tài nguyên khác (văn hóa nghệ thuật dân gian, ẩm thực...)

5. Địa lí các vùng

Câu 25. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, chứng minh rằng mặc dù đang đứng trước những thách thức to lớn nhưng Trung du và miền núi Bắc Bộ vẫn có thể phát triển một nền kinh tế với cơ cấu tương đối hoàn chỉnh.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: các trang 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26.

1. Vị trí địa lí

- Phía bắc giáp miền nam Trung Quốc thông qua các cửa khẩu: Móng Cái (Quảng Ninh), Đồng Đăng (Lạng Sơn), Tà Lùng (Cao Bằng), Thanh Thủy (Hà Giang), Lào Cai (Lào Cai).

- Phía tây giáp Thượng Lào, vùng có tiềm năng lâm nghiệp lớn nhất của Lào.

- Liên kề với đồng bằng sông Hồng, vùng có tiềm năng lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và tiềm năng lao động lớn nhất cả nước. Giao thông dễ dàng qua các tuyến đường bộ, đường sắt và đường thủy.

- Phía đông là vùng biển thuộc tỉnh Quảng Ninh có tiềm năng du lịch, giao thông và ngư nghiệp.

2. Thế mạnh về tự nhiên

a. Địa hình

- Khá đa dạng, có sự khác biệt giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

+ Tây Bắc địa hình núi non hiểm trở, dãy Hoàng Liên sơn cao nhất nước ta, chạy theo hướng tây bắc - đông nam tạo thành bức tường chắn gió mùa Đông Bắc làm cho vùng Tây Bắc bớt lạnh hơn.

+ Đông Bắc nhiều đồi núi thấp, các dãy núi hình cánh cung hướng đông bắc tạo điều kiện cho các khối không khí lạnh tràn sâu vào trong nội địa.

- Sự đa dạng của địa hình tạo thế mạnh phát triển nhiều ngành sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, thế mạnh về lâm nghiệp, ngư nghiệp và du lịch.

b. Đất

- Chủ yếu là đất feralit phát triển trên các loại đá khác (như đá phiến, đá vôi và các loại đá mẹ khác). Tài nguyên đất thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày như cây chè, các cây đặc sản như hồi, quế, tam thất, và các cây công nghiệp hàng năm như lạc, thuốc lá.

- Đất phù sa dọc các thung lũng và các cánh đồng trước núi như Nghĩa Lộ (Yên Bái), Trùng Khánh, Thất Khê (Cao Bằng), Mường Thanh (Điện Biên) có thể trồng các cây lương thực.

- Trên các cao nguyên còn có một số đồng cỏ nhỏ có điều kiện phát triển chăn nuôi.

c. Khí hậu

Mang tính chất nhiệt đới gió mùa và có mùa đông lạnh nhất nước ta nên có điều kiện phát triển các loại cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, cây đặc sản và rau ôn đới.

d. Nguồn nước

Là nơi bắt nguồn của nhiều con sông hoặc ở thượng lưu các con sông lớn nên có tiềm năng thủy điện. Hệ thống sông Hồng chiếm 37% trữ năng thủy điện của cả nước.

e. Tài nguyên sinh vật

- Diện tích rừng của vùng ngoài giá trị về mặt kinh tế còn có tác dụng hạn chế lũ quét, chống xói mòn đất.

- Vùng biển Quảng Ninh có ngư trường lớn của vịnh Bắc Bộ. Dọc bờ biển và các đảo ven bờ có thể nuôi trồng thủy sản.

f. Tài nguyên khoáng sản

- Lịch sử hình thành lãnh thổ nước ta lâu dài, phức tạp với các chu kỳ tạo núi, các hoạt động magma, bóc mòn, bồi tụ ... đã tạo nên nhiều mỏ khoáng sản (nội sinh, ngoại sinh). Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi tập trung hầu hết các mỏ khoáng sản ở nước ta.

- Khoáng sản nhiên liệu:

+ Than tập trung ở Quảng Ninh (trữ lượng khoảng 3 tỉ tấn) chủ yếu là than antraxit chất lượng vào loại tốt nhất ở khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra

còn có các mỏ than khác: than nâu Na Dương (Lạng Sơn), than mỡ (Thái Nguyên) trữ lượng nhỏ.

- Khoáng sản kim loại: Thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), chì - kẽm (Chợ Điền - Bắc Kạn), đồng - vàng (Sinh Quyền, Lào Cai), đồng - ni ken (Tạ Khoa, Sơn La), sắt (Trại Cau, Thái Nguyên), Quý Xa (Yên Bái), Tòng Bá (Hà Giang), bôxít (Cao Bằng, Lạng Sơn)

- Phi kim loại: apatít (Cam đường Lào Cai) trữ lượng trên 2 tỉ tấn; pirít (Phú Thọ), phốtphorit ở Lạng Sơn, đá quý (Yên Bái).

- Vật liệu xây dựng: đá vôi, cao lanh, sét xây dựng (Lạng Sơn, Quảng Ninh).

g. Tài nguyên du lịch.

+ Du lịch núi: Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn.

+ Du lịch biển: Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long.

3. Thế mạnh về kinh tế - xã hội

a. Dân cư và nguồn lao động

- Dân số: 12,3 triệu người (năm 2008), mật độ 121 người/km².

- Đây là địa bàn cư trú của các dân tộc (Nùng, Tày, Dao, Mường, Hmông ...), có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất.

- Là vùng căn cứ địa cách mạng trong kháng chiến chống Pháp, với các di tích cách mạng như Điện Biên Phủ, Tân Trào, Pắc Pó. Nhân dân các dân tộc có những đóng góp quan trọng trong công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và xây dựng đất nước.

b. Cơ sở vật chất - kĩ thuật

Bước đầu đã xây dựng được kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ các ngành kinh tế: Thủy điện Hoà Bình, Thác Bà, nhiệt điện Ưng Bí, Hoá chất Việt Trì -Lâm Thao, gang thép Thái Nguyên, chế biến chè ở Phú Thọ, Hà Giang, Thái Nguyên, Yên Bái.

c. Đường lối, chính sách phát triển

- Sự quan tâm của Nhà nước thể hiện ở chủ trương chính sách khuyến khích phát triển kinh tế.

- Chủ trương khoán đất giao rừng.

- Phân bố lại dân cư và lao động.

- Phát triển công nghiệp dựa trên thế mạnh của vùng.

4. Kết luận

Mặc dù đang đứng trước những thách thức to lớn, nhưng với tiềm năng phong phú và đa dạng, Trung du và miền núi Bắc Bộ có đủ điều kiện để phát triển một nền kinh tế với cơ cấu tương đối hoàn chỉnh.

Câu 26. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, hãy so sánh việc phát triển tổng hợp kinh tế biển giữa vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ?

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 4, trang 5, trang 20, trang 23, trang 25.

1. Giống nhau

a. Về vai trò của các ngành kinh tế biển

- Các ngành kinh tế biển của hai vùng đều là những ngành kinh tế quan trọng. Điều này thể hiện rõ ở tỉ trọng lớn của ngành này trong cơ cấu GDP mỗi vùng.

- Kinh tế biển là ngành kinh tế có nhiều triển vọng lớn trong chiến lược phát triển kinh tế của 2 vùng trong tương lai.

b. Đều có những nguồn lực thuận lợi để phát triển kinh tế biển của vùng.

- Tài nguyên biển cả hai vùng phong phú, đa dạng, thuận lợi cho sự phát triển nhiều ngành kinh tế biển.

+ Tập trung nhiều bãi cá, bãi tôm lớn, nhiều hải sản có giá trị kinh tế cao.

+ Địa hình bờ biển:

▪ Có nhiều vịnh, vũng tự nhiên có thể xây dựng các cảng nước sâu.

▪ Nhiều bãi tắm nổi tiếng có thể làm nơi nghỉ mát lí tưởng, thu hút nhiều khách du lịch trong, ngoài nước.

▪ Dân cư có truyền thống và kinh nghiệm khai thác tài nguyên biển (đánh bắt cá biển, nuôi trồng thủy sản, làm muối, chế biến nước mắm...).

▪ Đã có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, kĩ thuật phục vụ các ngành kinh tế biển.

+ Hệ thống đường giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước.

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật (cảng cá, cơ sở chế biến, mạng lưới các đô thị biển)

c. Về cơ cấu các ngành kinh tế biển.

- Hai vùng đều có một số ngành kinh tế biển truyền thống.
- + Khai thác tài nguyên sinh vật biển.
- + Du lịch biển.
- + Giao thông vận tải biển.

2. Khác nhau

a. Về vai trò của các ngành kinh tế biển

- Kinh tế biển của Đông Nam Bộ đóng vai trò rất quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng, nhất là từ khi phát hiện và đưa vào khai thác các mỏ dầu, khí đốt. Trong tương lai khi công nghiệp hoá dầu hình thành nó sẽ làm thay đổi bộ mặt kinh tế của vùng.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ mặc dù có nhiều khả năng phát triển kinh tế biển nhưng hiện nay vai trò của ngành chưa tương xứng với những tiềm năng hiện có.

b. Về các nguồn lực phát triển.

- Đối với Duyên hải Nam Trung Bộ.
- + Những lợi thế nổi bật về kinh tế biển so với Đông Nam Bộ:
 - Vùng bờ biển kéo dài khoảng 1800km có nhiều tiềm năng kinh tế biển.
 - Đây là vùng biển tập trung các bãi cá, bãi tôm vào loại lớn nhất cả nước, nhất là vùng biển cực Nam Trung Bộ.
 - Có nhiều đặc sản biển mà nhiều nơi khác không có: tổ yến ở các đảo đá ven bờ thuộc các tỉnh Quảng Nam, Khánh Hoà.
 - Tiềm năng lớn nhất cả nước về du lịch biển.
 - Các bãi biển nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Các bãi tắm tiêu biểu nhất: Non Nước, Mỹ Khê (Đà Nẵng), Quy Nhơn (Bình Định), Vũng Rô (Phú Yên), Đại Lãnh, vịnh Vân Phong, Nha Trang (Khánh Hoà), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)
 - Giao thông vận tải biển với nhiều cảng nước sâu quan trọng như Tiên Sa (Đà Nẵng), Dung Quất (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định) Cam Ranh (Nha Trang).
- + Những hạn chế: đây là khu vực chịu ảnh hưởng của tai biến thiên nhiên (lũ lụt, bão...)
- Đối với Đông Nam Bộ:
- + Những lợi thế (so với Duyên hải Nam Trung Bộ):

- Các mỏ dầu, khí tập trung ở thềm lục địa là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí và các ngành dịch vụ dầu khí khác.

- Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ các ngành kinh tế biển tương đối phong phú và có chất lượng cao. Nổi bật là cảng biển quốc tế Sài Gòn, sân bay Tân Sơn Nhất, cảng dầu khí Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Trình độ phát triển kinh tế cao hơn hẳn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Những hạn chế:

- Vấn đề ô nhiễm môi trường biển.

- Việc phát triển các ngành kinh tế biển.

c. Về cơ cấu các ngành kinh tế biển

Do khác nhau về thế mạnh nên sự phát triển kinh tế biển của hai vùng cũng khác nhau.

- Đối với Duyên hải Nam Trung Bộ:

+ Khai thác tài nguyên sinh vật biển và các ngành có liên quan tới biển. Ngoài thủy sản còn có một số sản phẩm khác: muối Cà Ná (Ninh Thuận), nước mắm Nha Trang, Phan Thiết, yến sào Khánh Hoà.

+ Du lịch biển có nhiều triển vọng to lớn và được phát triển mạnh trong những năm gần đây.

+ Giao thông vận tải được phát triển mạnh với nhiều cảng nước sâu Tiên Sa (Đà Nẵng), Dung Quất (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Cam Ranh (Khánh Hòa)

- Đối với Đông Nam Bộ

+ Khai thác tài nguyên sinh vật biển tuy phát triển, nhưng hạn chế hơn vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Khai thác dầu khí ở thềm lục địa.

+ Du lịch biển: Vũng Tàu, Côn Đảo.

+ Giao thông vận tải biển: cảng nước sâu Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu), cảng Sài Gòn (Tp. Hồ Chí Minh).

Câu 27. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, phân tích các nguồn lực để phát triển công nghiệp và hiện trạng các trung tâm công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: các trang 9, 10, 11, 14, 15, 21, 22...

1. Khái quát Duyên hải miền Trung

- Phạm vi.
- Diện tích, dân số.

2. Các nguồn lực

- Vị trí địa lí: nằm trên tuyến giao thông Bắc - Nam, đường bờ biển kéo dài thuận tiện cho việc xuất, nhập các loại hàng hóa

- Tài nguyên thiên nhiên

+ Khoáng sản: trong vùng có nhiều loại khoáng sản có giá trị cao, trữ lượng lớn như: Crôm ở Cổ Định (Thanh Hóa); Sắt ở Thạch Khê (Hà Tĩnh); Sét, cao lanh ở Thanh Hóa và Lệ Thủy (Quảng Bình); Than nâu ở Nghệ An; Đá quý ở Quỳnh Châu (Nghệ An); Titan ở dọc duyên hải các tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Các loại khoáng sản trên có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, luyện kim, vật liệu xây dựng...

+ Tài nguyên rừng: độ che phủ của rừng còn lớn, trong rừng có nhiều loại gỗ quý thuận lợi cho việc phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản (dẫn chứng)

+ Sông ngòi: chủ yếu là sông ngắn dốc (dẫn chứng) và thủy chế khá thất thường nhưng trên một số hệ thống sông lớn có thể phát triển thủy điện. Sông ngòi cũng là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất nông nghiệp.

+ Các loại tài nguyên về đất, khí hậu... tạo điều kiện để phát triển nông nghiệp, thủy sản... cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Điều kiện kinh tế - xã hội

+ Dân cư và lao động: Dân cư tập trung ở các đô thị duyên hải phía đông cung cấp nguồn lao động đông đảo.

+ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công nghiệp.

+ Thị trường tiêu thụ.

+ Chính sách phát triển của nhà nước.

+ Nguồn vốn đầu tư.

3. Hiện trạng các trung tâm công nghiệp

- Số lượng các trung tâm công nghiệp (*dẫn chứng: nêu tên các trung tâm và quy mô tương ứng*): Quy mô nhỏ (dưới 9 nghìn tỉ đồng): Thanh Hóa, Vinh.

- Cơ cấu ngành ở các trung tâm (dẫn chứng: cơ cấu ngành).
- Phân bố: các trung tâm nằm rải rác dọc duyên hải: các trung tâm công nghiệp có cơ cấu đa dạng tập trung ở các thành phố lớn (dẫn chứng: nêu tên và cơ cấu các trung tâm).

Câu 28. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, hãy giải thích vì sao Đông Nam Bộ trở thành vùng kinh tế phát triển nhất ở nước ta hiện nay.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 4, 5, 8, 9, 10, 11, 15, 29

Đông Nam Bộ trở thành vùng kinh tế phát triển nhất ở nước ta hiện nay vì đã hội tụ được nhiều thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội thuận lợi đối với việc phát triển kinh tế của vùng.

1. Thuận lợi

a. Vị trí địa lí

- Liên kề với Đồng bằng sông Cửu Long (vùng lương thực, thực phẩm lớn nhất nước).

- Giáp với Tây Nguyên (vùng nguyên liệu cây công nghiệp, lâm sản).

- Giáp với Duyên hải Nam Trung Bộ (vùng nguyên liệu thủy sản và cây công nghiệp).

- Các vùng trên vừa là nơi cung cấp nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, vừa là thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của Đông Nam Bộ (nhất là đồng bằng sông Cửu Long).

b. Thế mạnh về tự nhiên

- Đất trồng

- + Đất feralit phát triển trên đá badan màu mỡ, chiếm đến 40% diện tích cả vùng.

- + Đất xám trên phù sa cổ tập trung thành vùng lớn (ở Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước) thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh.

- + Ngoài ra còn có đất phù sa của sông Đồng Nai, sông Sài Gòn tuy diện tích không lớn.

- + Ven biển có đất phèn.

- + Cơ cấu đất trên thích hợp thành các vùng chuyên canh các cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, hồ tiêu, ca cao...) cây công nghiệp hàng

nấm (mía, đậu tương, thuốc lá, lạc...), cây ăn quả nhiệt đới (sầu riêng, chôm chôm, mít...).

- Khí hậu:

+ Khí hậu cận xích đạo, ít bị ảnh hưởng của bão, thuận lợi cho việc trồng nhiều loại cây nhiệt đới với năng suất cao, ổn định.

+ Trờ ngại lớn nhất là mùa khô kéo dài (từ tháng XI - tháng IV), dẫn đến tình trạng thiếu nước cho sản xuất sinh hoạt, thủy triều xâm nhập sâu vào nội địa.

- Tài nguyên nước:

Quan trọng nhất là nguồn nước của hệ sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn có giá trị về nhiều mặt (thủy điện, giao thông, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, cung cấp nước cho sinh hoạt).

- Tài nguyên lâm nghiệp:

Tuy không nhiều nhưng đây là nguồn cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu cho liên hiệp giấy Đồng Nai, các khu rừng ở Đông Nam Bộ vừa có ý nghĩa to lớn trong bảo vệ môi sinh, vừa có ý nghĩa về mặt du lịch (rừng ngập mặn Cần Giờ, vườn quốc gia Cát Tiên, Bù Gia Mập...).

- Tài nguyên khoáng sản

+ Dầu khí ở vùng thềm lục địa (sản lượng khai thác hàng năm chiếm gần 100% sản lượng dầu, khí của cả nước).

+ Vật liệu xây dựng: sét, cao lanh (Đồng Nai, Bình Dương).

- Tài nguyên biển:

+ Thủy sản: có trữ lượng lớn với các ngư trường: Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu và gần ngư trường Trường Sa.

+ Du lịch biển: Có nhiều điểm du lịch nổi tiếng: Vũng Tàu, Long Hải, Côn Đảo...

c. Thế mạnh về kinh tế - xã hội.

- Dân cư và nguồn lao động

+ Dân số khoảng 12,8 triệu người (năm 2008), chiếm 14,9% dân số cả nước

+ Tập trung nhiều lao động có tay nghề cao, có chuyên môn kỹ thuật.

+ Nguồn lao động có tính năng động do sớm tiếp xúc với nền kinh tế hàng hoá, thích ứng nhanh với cơ chế thị trường, nhạy bén trong việc tiếp thu kỹ thuật, công nghệ mới.

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật
- + Là vùng có cơ sở vật chất - kỹ thuật hoàn thiện vào loại nhất cả nước.
- + Hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc phát triển khá tốt, đặc biệt là đầu mối giao thông vận tải ở thành phố Hồ Chí Minh (với cảng quốc tế Sài Gòn và sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất).
- + Các cơ sở hạ tầng khác (mạng lưới dịch vụ, thương mại, ngân hàng, giải trí...) phát triển hơn các vùng khác trong nước.
- + Tập trung nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất có năng lực sản xuất lớn.
- + Thu hút được vốn đầu tư lớn nhất cả nước.

Câu 29. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, giải thích vì sao phải đặt vấn đề khai thác tổng hợp tài nguyên biển của nước ta.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 6, 7, 8, 20, 23, 25...

Tài nguyên biển của nước ta phải được khai thác tổng hợp vì 3 lí do chính dưới đây:

1. Sự giàu có về tài nguyên biển và ý nghĩa quan trọng của nó trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng

a. Giàu tài nguyên biển

- Tài nguyên sinh vật
- + Nguồn lợi hải sản:
 - Nguồn lợi hải sản phong phú: tổng trữ lượng khoảng 3,9 - 4,0 triệu tấn, cho phép hàng năm có thể khai thác 1,9 triệu tấn. Vùng biển có hơn 2.000 loài cá (trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế cao); 1.647 loài giáp xác, 70 loài tôm, hơn 2.500 loài nhuyễn thể, trên 600 loài rong biển...
 - Tập trung ở 4 ngư trường trọng điểm (Cà Mau - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng - Quảng Ninh, Hoàng Sa - Trường Sa).
 - + Một số đặc sản, đặc biệt là tổ yến (trên các đảo đá ven bờ biển Nam Trung Bộ).
- Tài nguyên khoáng, dầu khí (kết hợp với khai thác Atlas, trang 8)
- + Sa khoáng (các mỏ sa khoáng ôxít titan có giá trị xuất khẩu, cát trắng ở Quảng Ninh, Cam Ranh là nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê...).

- + Muối ăn (hàng năm cung cấp khoảng 80 vạn tấn).
- + Dầu mỏ (vài tỉ tấn), khí đốt (hàng trăm tỉ m³), tập trung ở các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa.

- Tài nguyên du lịch biển (khai thác Atlas, trang 25)

- + Có khoảng 125 bãi biển kéo dài từ Trà Cổ cho đến Hà Tiên.

- + Nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng (khai thác Atlas, trang 25), đặc biệt là đoạn từ Đại Lãnh (Khánh Hoà) đến Mũi Né (Phan Thiết).

- Tài nguyên giao thông vận tải biển (kết hợp khai thác Atlas, trang 23)

- + Nhiều vũng, vịnh có điều kiện để xây dựng các cảng nước sâu và trên thực tế đã hình thành mạng lưới cảng biển (khai thác Atlas, trang 23)

- + Gần đường hàng hải quốc tế.

b. Có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng

- Sự phong phú và khai thác tổng hợp tài nguyên biển là cơ sở để hình thành và phát triển các ngành kinh tế biển.

- Khẳng định chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và đảm bảo an ninh, quốc phòng cho đất nước.

2. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển góp phần đảm bảo cho việc khai thác hợp lý, có hiệu quả đối với nguồn tài nguyên quý giá này

a. Việc khai thác các loại tài nguyên biển có liên quan nhằm hỗ trợ cho nhau cùng phát triển

- Khai thác hải sản phục vụ nhu cầu du khách và ngược lại, du lịch biển phát triển sẽ thúc đẩy ngành nuôi trồng, đánh bắt và chế biến hải sản.

- Tương tự như vậy đối với các ngành khác.

b. Hiệu quả

- Hiệu quả về kinh tế nếu được khai thác tổng hợp.

- Hiệu quả về xã hội (giải quyết việc làm, đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch...).

3. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển góp phần chống ô nhiễm và suy thoái môi trường biển

- Các thành phần của môi trường biển có quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ cần một thành phần thay đổi sẽ dẫn đến thay đổi dây chuyền và ảnh hưởng rõ rệt đến môi trường biển.

- Sự nhạy cảm của môi trường biển trước tác động của con người.
- Khai thác tổng hợp góp phần bảo vệ môi trường biển.

Câu 30. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã có, so sánh thế mạnh, thực trạng phát triển kinh tế của 3 vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ).

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

Trang Atlas sử dụng: trang 30

1. So sánh thế mạnh phát triển kinh tế của 3 vùng KTTĐ

a. Giống nhau

Đều hội tụ đầy đủ các thế mạnh, tập trung tiềm lực để phát triển kinh tế:

- Có vị trí địa lí đặc biệt thuận lợi để phát triển thế kinh tế mở.
- Có ưu thế hơn hẳn các vùng khác về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.
- Nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn kĩ thuật cao.
- Thu hút chủ yếu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta.

b. Khác nhau

** Ưu thế của vùng KTTĐ phía Bắc*

- Có thủ đô Hà Nội, đồng thời là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa thuộc loại lớn nhất.
- Hai tuyến quốc lộ 5 và 18 là hai tuyến giao thông huyết mạch gắn kết cả Bắc Bộ nói chung với cụm cảng Cái Lân – Hải Phòng.
- Nằm gần các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu khoáng sản, thị trường lớn của cả nước là Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- Nguồn lao động có số lượng lớn, chất lượng vào loại hàng đầu cả nước (lực lượng cán bộ có trình độ trên đại học chiếm 72,4% cả nước).
- Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất nước ta với nền văn minh lúa nước.
- Các ngành công nghiệp phát triển rất sớm và có nhiều cơ sở công nghiệp có ý nghĩa toàn quốc.
- Có lợi thế phát triển dịch vụ – du lịch dựa trên thế mạnh vốn có về tiềm năng du lịch tự nhiên độc đáo (vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Đồ Sơn...) và tài nguyên văn hóa – lịch sử nổi tiếng của dân tộc ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ninh...

** Ưu thế của vùng KTTĐ miền Trung*

– Vị trí chuyển tiếp chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và các vùng phía Nam qua quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Thống Nhất; có các sân bay Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai và là cửa ngõ thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và Nam Lào.

– Có các vịnh nước sâu như Chân Mây, Liên Chiểu, Dung Quất thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu, xây dựng khu công nghiệp lọc dầu, các khu công nghiệp tập trung.

– Thế mạnh nổi bật của vùng là khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng để phát triển dịch vụ du lịch; công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản.

** Ưu thế của vùng KTTĐ phía Nam*

– Bốn phía của vùng giáp với các không gian kinh tế đa dạng và phong phú.

+ Phía Đông là vùng biển rất giàu tiềm năng về dầu khí và hải sản.

+ Phía Tây là cửa ngõ giao lưu với Campuchia và Thái Lan.

+ Phía Bắc là Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ là hai vùng nguyên liệu lớn về cây công nghiệp, rừng và thủy sản.

+ Phía Nam là vùng Đồng bằng sông Cửu Long vừa lương thực – thực phẩm lớn nhất nước ta.

– Tài nguyên thiên nhiên nổi trội nhất của vùng là dầu mỏ và khí đốt ở thềm lục địa, chiếm phần lớn trữ lượng dầu khí của nước ta.

– Tài nguyên đất, nước, khí hậu rất thuận lợi cho vùng phát triển cây công nghiệp.

– Mạng lưới sông ngòi trong vùng (sông Đồng Nai, Sài Gòn, Vàm Cỏ...) có giá trị trong cung cấp nước, thủy điện và là những tuyến giao thông thủy quan trọng.

– Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, chất lượng lao động tốt, là nơi tập trung đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật lớn nhất cả nước.

– Người lao động trong vùng năng động, sớm tiếp xúc với nền kinh tế thị trường nên thích ứng nhanh với tiến trình đổi mới của đất nước.

– Cơ sở vật chất – kỹ thuật và cơ sở hạ tầng tốt và hoàn thiện nhất nước ta. Trong đó, mạng lưới giao thông đã hình thành tương đối tốt so với các vùng khác.

– Vùng đã có được tiềm lực kinh tế mạnh nhất và trình độ phát triển kinh tế cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

2. Thực trạng phát triển kinh tế

*** Giống nhau**

- Tốc độ tăng trưởng nhanh và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng chung của cả nước.
- Mức đóng góp vào GDP cả nước của 3 vùng lớn.
- Có tác động mạnh mẽ tới các khu vực xung quanh.
- Địa bàn tập trung phân lớn các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp chủ chốt của cả nước.
- Đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu cả nước và thu hút lớn vốn đầu tư nước ngoài.
- Trong cơ cấu kinh tế của 3 vùng, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn nhất và đang tăng lên.

*** Khác nhau**

– Vùng KTTĐ phía Nam phát triển nhất, sau đó là vùng KTTĐ phía Bắc, vùng KTTĐ miền Trung còn thấp kém, có thể thấy qua các chỉ tiêu so sánh sau:

+ Quy mô kinh tế của vùng KTTĐ phía Nam lớn nhất so với hai vùng còn lại, năm 2007 gấp 1,7 lần vùng KTTĐ phía Bắc, gấp 6,4 lần vùng KTTĐ miền Trung.

+ Trong tổng GDP của cả nước năm 2007, vùng KTTĐ phía Nam chiếm tới 35,4%, vùng KTTĐ phía Bắc chiếm 20,%; vùng KTTĐ Trung chiếm 5,6%.

+ GDP bình quân đầu người của vùng KTTĐ phía Nam là 25,9 triệu đồng/người cao hơn mức trung bình cả nước là 13,4 triệu đồng/người; cao hơn của vùng KTTĐ phía Bắc và miền Trung (17,2 và 10,1 triệu đồng/người).

+ Vùng KTTĐ phía Bắc và phía Nam là hai vùng có tốc độ thu hút và thực hiện vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cao so với cả nước, vùng KTTĐ miền Trung thì thấp hơn nhiều.

– Trong cơ cấu kinh tế của mỗi vùng:

+ Vùng KTTĐ phía Bắc và miền Trung, công nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ hơn so với dịch vụ, nhưng chênh nhau không lớn (chứng minh).

+ Vùng KTTĐ phía Nam, công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn hơn khá nhiều so với dịch vụ (chứng minh).

Hết